



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN KINH TẾ ĐẦU TƯ
PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO



BẢN TIN

KINH TẾ VĨ MÔ

SỐ THÁNG 2/2024



MỤC LỤC



PHẦN I: KINH TẾ THẾ GIỚI	1
1. Tình hình kinh tế thế giới tháng 1/2024	1
1.1. Tổng quan chung	1
1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới	3
2. Dự báo tăng trưởng	9
PHẦN II: KINH TẾ VIỆT NAM	12
1. Tình hình kinh tế Việt Nam tháng 1/2024	12
1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội	12
1.1.1. Sản xuất công nghiệp	12
1.1.2. Xuất nhập khẩu	13
1.1.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp	14
1.1.4. Hoạt động đầu tư	15
1.1.5. Chỉ số giá tiêu dùng	15
1.2. Thị trường tài chính - tiền tệ	16
1.2.1. Tăng trưởng tín dụng	16
1.2.2. Lãi suất	16
1.2.3. Tỷ giá	17
1.2.4. Chứng khoán	17
1.2.5. Lạm phát	18
2. Dự báo kinh tế Việt Nam	19
2.1. Về chủ trương, chính sách	19
2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam	19
PHẦN III: THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO	21
1. Thị trường dầu thô	21
2. Thị trường khí	25
3. Thị trường phân bón	27
4. Thị trường điện	29
PHẦN IV: KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ	31
Phụ lục I: Kinh tế vĩ mô Việt Nam tháng 1 năm 2024	32



PHẦN I

KINH TẾ THẾ GIỚI



1. TÌNH HÌNH KINH TẾ THẾ GIỚI THÁNG 1/2024

1.1. Tổng quan chung

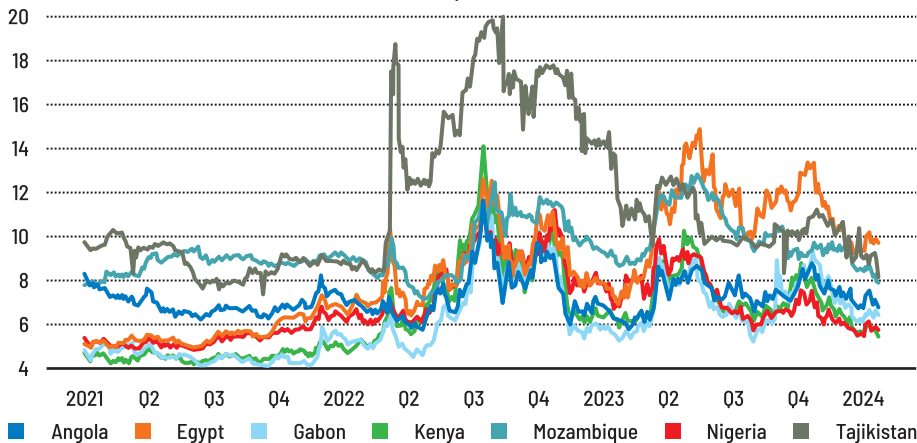
Kinh tế thế giới tháng 1 đã có những bước chuyển biến tương đối tích cực. Lạm phát đã giảm đáng kể khi hầu hết các ngân hàng trung ương đã đưa lạm phát về gần mức mong muốn.

Bên cạnh đó, áp lực khủng hoảng nợ của các nước đang phát triển có xu hướng giảm dần khi lợi suất trái phiếu ở Mỹ và các thị trường phát triển khác sụt giảm. Nguyên nhân do chi phí đi vay của các quốc gia đang phát triển thường được định nghĩa là chi phí vay bằng đô la cao hơn 10 điểm phần trăm so với lợi suất trái phiếu Kho bạc Mỹ, vì vậy khi chênh lệch lợi suất so với trái phiếu Kho bạc Mỹ thu hẹp thì nhiều quốc gia đang phát triển sẽ có thể tái cấp vốn cho khoản nợ của họ bằng khoản vay mới thay vì gia nhập nhóm các nền kinh tế vỡ nợ sau đại dịch Covid-19.

Trong đó, 10 quốc gia bao gồm Angola, Ai Cập, El Salvador, Gabon, Iraq, Kenya, Mông Cổ, Mozambique, Nigeria và Tajikistan hiện đã chứng kiến chênh lệch lợi suất với trái phiếu Kho bạc Mỹ giảm xuống dưới ngưỡng 10 điểm phần trăm kể từ năm 2022.

CHÊNH LỆCH LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ
CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA VỚI TRÁI PHIẾU KHO BẠC MỸ

Đơn vị tính: %



Nguồn: JP Morgan

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 2/2024

Tuy nhiên, kinh tế thế giới vẫn phải đối mặt với những khó khăn như hoạt động kinh tế toàn cầu vẫn chậm, điều kiện tài chính vẫn thắt chặt và những rủi ro rạn nứt địa chính trị và những căng thẳng xã hội tiếp tục gia tăng.

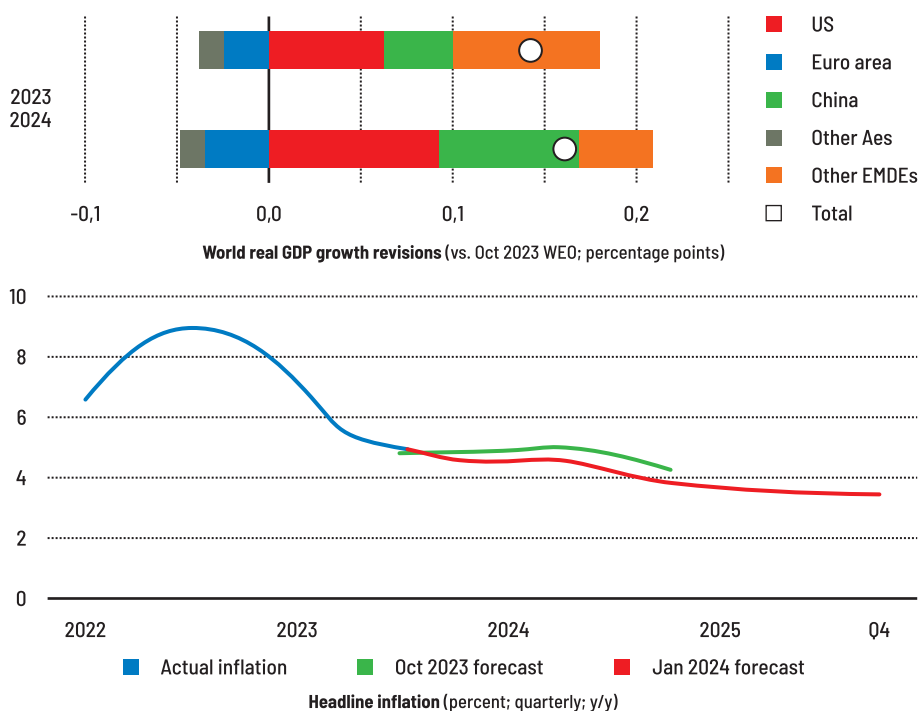
Trong tháng qua, tuyến thương mại Biển Đỏ vẫn tiếp tục bị gián đoạn bởi các cuộc tấn công của lực lượng Houthis có nguy cơ làm đứt mạch chuỗi cung ứng và dòng chảy thương mại toàn cầu. Nếu căng thẳng ở Biển Đỏ tiếp tục kéo dài dự báo mức độ ảnh hưởng sẽ vượt ra ngoài giá vận chuyển và giá dầu, gây ra hậu quả kinh tế nghiêm trọng cho thế giới.

PMI sản xuất tháng 1/2024 đạt mức trung tính 50,0 - tăng 1,0 điểm từ mức 49,0 tháng 12/2023, chấm dứt chuỗi 16 tháng hoạt động kinh tế thu hẹp dưới mức trung bình. Sản lượng tăng trong lĩnh vực sản xuất hàng tiêu dùng, không thay đổi trong lĩnh vực hàng hóa trung gian và giảm trong lĩnh vực hàng hóa đầu tư. Dữ liệu được chia theo quốc gia cho thấy sản lượng tăng ở Trung Quốc, Ấn Độ và Brazil, và giảm chậm lại ở Mỹ, Nhật Bản và Khu vực đồng euro.

PMI sản xuất toàn cầu đạt trung bình 51,3 điểm từ năm 2013 đến năm 2024, đạt mức cao nhất mọi thời đại là 56,0 điểm vào tháng 5 năm 2021 và mức thấp kỷ lục 39,6 điểm vào tháng 4 năm 2020.

Nền kinh tế toàn cầu bắt đầu hướng tới một cuộc hạ cánh mềm, với lạm phát giảm dần và tốc độ tăng trưởng được giữ vững. Tuy nhiên, tốc độ mở rộng vẫn còn chậm và rủi ro bất ổn địa chính trị vẫn còn tồn tại.

TĂNG TRƯỞNG VÀ LẠM PHÁT TOÀN CẦU 2023-2024



Nguồn: IMF

1.2. Các nền kinh tế lớn trên thế giới

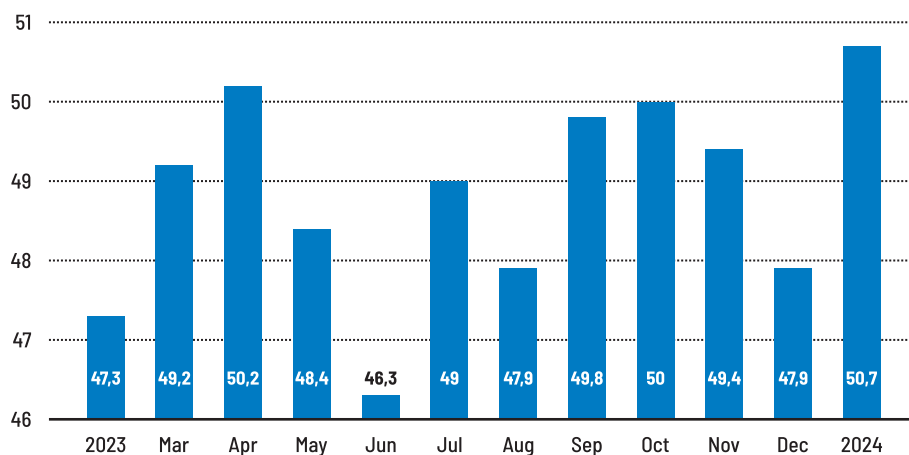
▪ Kinh tế Mỹ

Chỉ số PMI sản xuất tháng 01/2024 ở mức 50,7 - tăng 2,8 điểm so với 47,9 vào tháng 12/2023, mức cao nhất trong 15 tháng.

Doanh nghiệp Mỹ báo hiệu sự khởi sắc mạnh mẽ trong hoạt động vào đầu năm, khi tăng trưởng sản lượng tăng nhanh nhất trong bảy tháng. Sản lượng mở rộng chủ yếu ở lĩnh vực dịch vụ, trong khi các nhà sản xuất tiếp tục chứng kiến sản lượng giảm trong bối cảnh tắc nghẽn nguồn cung ngày càng gia tăng.

Tuy nhiên, đã có sự cải thiện về số lượng đơn đặt hàng cho cả hàng hóa và dịch vụ, giúp thúc đẩy niềm tin kinh doanh trong năm 2024. IMF dự báo mức tăng trưởng 2,1% trong năm 2024 đối với kinh tế Mỹ.

DIỄN BIẾN PMI SẢN XUẤT MỸ GIAI ĐOẠN 02/2023 - 01/2024



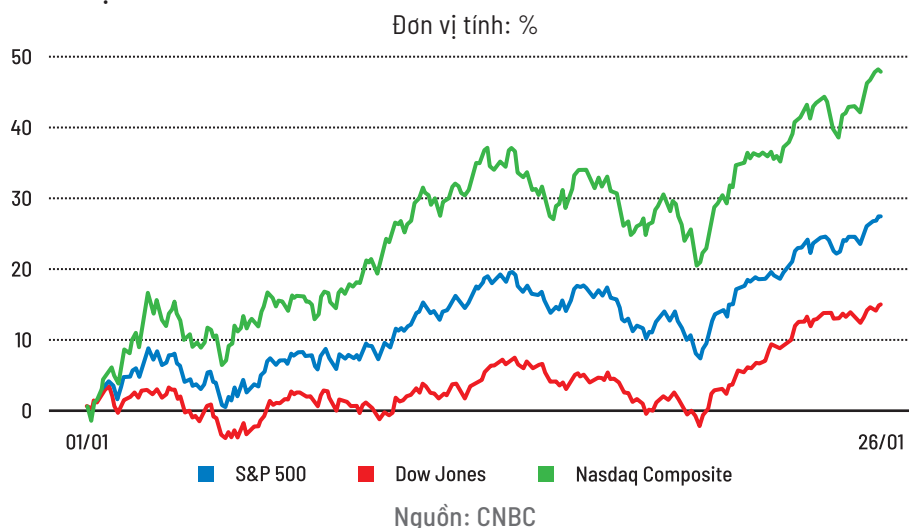
Nguồn: S&P Global

Hoạt động kinh doanh tại Mỹ có xu hướng phục hồi nhờ vào chi tiêu tiêu dùng giúp bù đắp cho sự yếu kém trong các lĩnh vực khác như sản xuất, lạm phát đường như hạ nhiệt, thị trường lao động khá ổn định và giá xăng dầu vẫn ở mức thấp.

Đặc biệt trong tháng qua, thị trường chứng khoán Mỹ đã có sự phục hồi mạnh mẽ. Trong đó, chỉ số trung bình công nghiệp Dow Jones đã tăng thêm 60 điểm, tương đương 0,16% lên 38.109 điểm trong phiên ngày 26/1, mức chốt phiên cao nhất mọi thời đại.

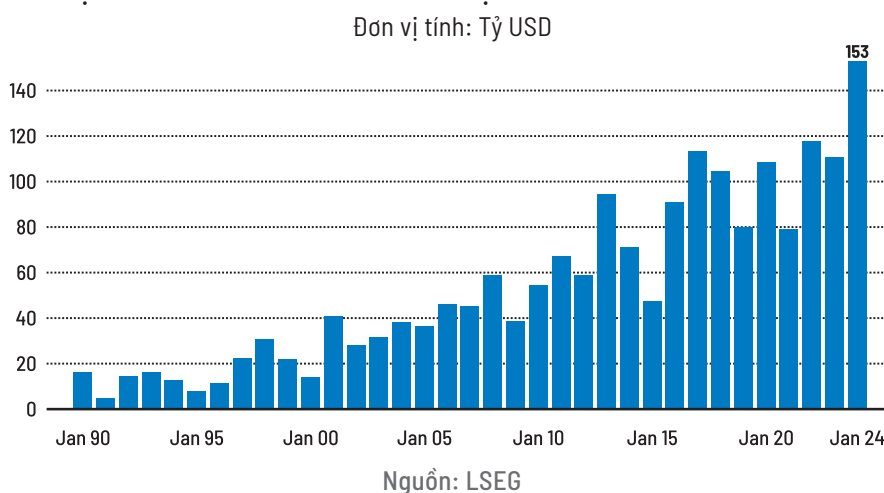
BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 2/2024

BIẾN ĐỘNG CHỈ SỐ CHỨNG KHOÁN MỸ TỪ ĐẦU NĂM 2024 ĐẾN HẾT PHIÊN 26/01



Các doanh nghiệp Mỹ cũng đang đẩy mạnh phát hành trái phiếu, theo dữ liệu từ London Stock Exchange Group (LSEG), nhóm các doanh nghiệp thuộc cấp đầu tư đã phát hành trái phiếu trị giá 153 tỷ USD trong tháng 1, con số cao nhất từ đầu năm đến nay đối với khoản trái phiếu bằng đồng đô la kể từ năm 1990.

GIÁ TRỊ TRÁI PHIẾU CẤP ĐẦU TƯ Ở MỸ ĐƯỢC PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 1/2024



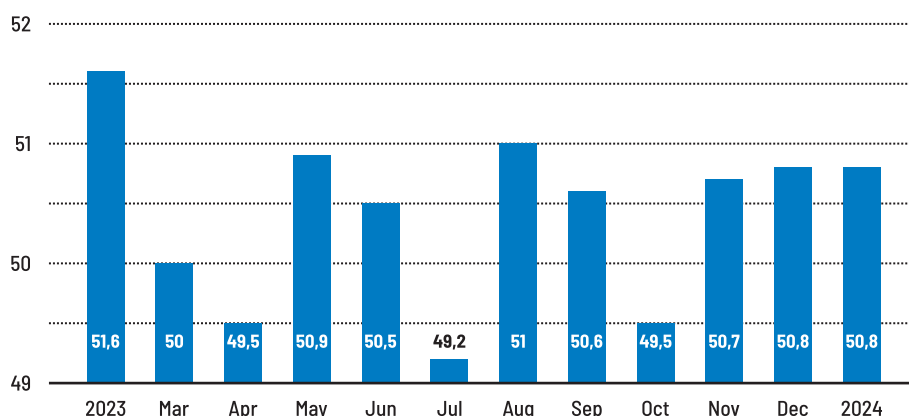
Ngoài ra, chỉ số tổng thể về tâm lý người tiêu dùng Mỹ tháng 1 đạt 78,8, mức cao nhất kể từ tháng 7/2021, so với mức 69,7 vào tháng 12/2023. Chỉ số này hiện đã phục hồi gần 60% sau khi chạm mức thấp kỷ lục vào tháng 6/2022, và chỉ kém 7% so với mức trung bình lịch sử kể từ năm 1978.

Bên cạnh những yếu tố tích cực, thâm hụt ngân sách tăng và nợ công khổng lồ là những vấn đề đáng lo ngại đối với nền kinh tế Mỹ. Thâm hụt ngân sách lớn có thể dẫn đến lãi suất cao hơn, giảm đầu tư và tăng áp lực lên các chương trình xã hội. Nợ công lớn cũng có thể khiến nền kinh tế Mỹ dễ bị tổn thương hơn trước các cú sốc kinh tế.

▪ Kinh tế Trung Quốc

PMI sản xuất tháng 01/2024 ở mức 50,8 không thay đổi so với tháng 12/2023. Mặc dù tốc độ tăng trưởng không thay đổi so với tháng 12/2023, nhưng lại là một trong những tốc độ nhanh nhất được ghi nhận trong hơn một năm rưỡi qua. Các doanh nghiệp thường đề cập đến việc tăng sản lượng do điều kiện thị trường ổn định hơn và doanh số bán hàng cao hơn.

DIỄN BIẾN PMI SẢN XUẤT TRUNG QUỐC GIAI ĐOẠN 02/2023 - 01/2024

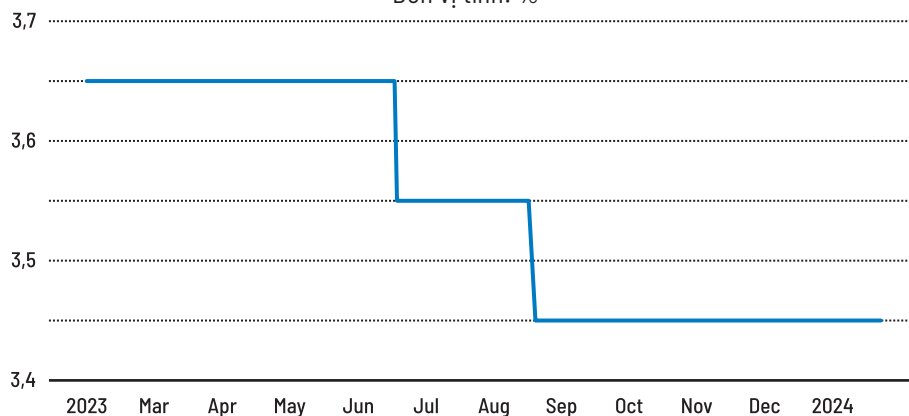


Nguồn: S&P Global

Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) đã tiếp tục chính sách duy trì lãi suất cho vay ổn định nhằm nỗ lực thúc đẩy phục hồi kinh tế. Lãi suất cho vay cơ bản kỳ hạn 1 năm (LPR), là cơ chế cho vay trung hạn được sử dụng cho các khoản vay doanh nghiệp và hộ gia đình, được giữ nguyên ở mức thấp kỷ lục 3,45% trong tháng thứ năm liên tiếp; và lãi suất 5 năm, tham chiếu cho các khoản thế chấp, được giữ ở mức 4,2% trong tháng thứ bảy liên tiếp.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT CHO VAY
CỦA NGÂN HÀNG NHÂN DÂN TRUNG QUỐC TRONG 6 THÁNG QUA

Đơn vị tính: %



Nguồn: PBoC

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 2/2024

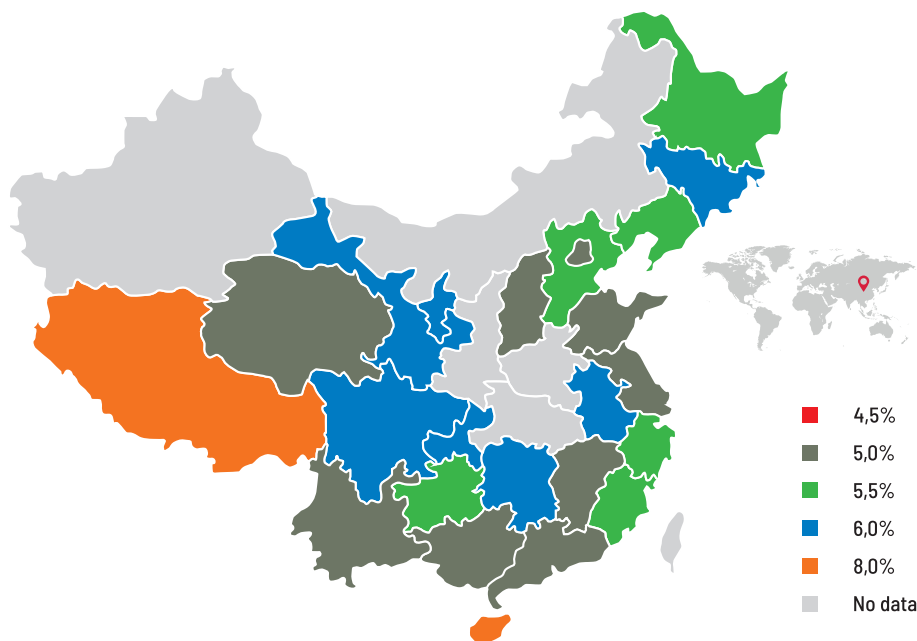
Bên cạnh đó, chính phủ Trung Quốc đã quyết định nới lỏng chính sách tiền tệ. Cụ thể, tỉ lệ dự trữ bắt buộc của ngân hàng thương mại sẽ giảm 50 điểm cơ bản, tức 0,5% từ ngày 5/2. Động thái này sẽ giải phóng 1.000 tỉ nhân dân tệ, tương đương 139 tỉ USD vào thị trường.

Báo cáo từ Tổng cục Thống kê Trung Quốc cuối tháng 1/2024 cho thấy: tổng sản phẩm trong nước (GDP) của nước này tăng trưởng 5,2% cả năm 2023, tăng khá so với mức 3% đạt được trong năm 2022 và nhỉnh hơn so với mục tiêu 5% mà Chính phủ Trung Quốc đề ra. Tuy nhiên, kết quả này được cho là xuất phát nhiều từ cơ sở so sánh thấp, vì kinh tế Trung Quốc đã tăng trưởng yếu trong năm 2022 do các biện pháp chống Covid-19 hà khắc. Mặt khác, mục tiêu tăng trưởng khoảng 5% năm 2023 là mức thấp nhất trong nhiều thập kỷ qua mà Bắc Kinh đưa ra.

Thực tế này cho thấy những thách thức dai dẳng mà nền kinh tế lớn thứ hai thế giới phải đương đầu, bên cạnh cuộc khủng hoảng bất động sản chưa có hồi kết, áp lực giảm phát và dân số già hóa.

IMF dự báo kinh tế Trung Quốc tăng trưởng 4,6% trong năm nay, cao hơn 0,4 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra hồi tháng 10, và tăng 4,1% trong năm 2025. Đây là một sự giảm tốc so với mức tăng 5,2% mà nền kinh tế lớn thứ hai thế giới ghi nhận trong năm ngoái.

MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG GDP MỘT SỐ TỈNH CỦA TRUNG QUỐC NĂM 2024



Nguồn: Official statements and media reports

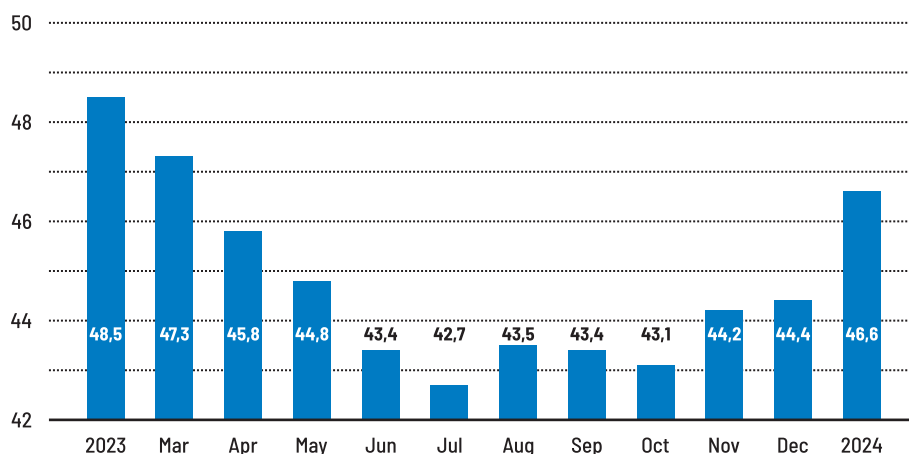
Ngày 9/1, theo báo cáo Triển vọng Kinh tế Toàn cầu, Ngân hàng Thế giới (WB) dự báo tăng trưởng của Trung Quốc sẽ giảm xuống còn 4,5% vào năm 2024 do nhu cầu trong nước yếu hơn và căng thẳng địa chính trị gia tăng.

▪ Kinh tế khu vực eurozone

PMI sản xuất tháng 01/2024 ở mức 46,6, tăng 2,2 điểm so với mức 44,4 điểm vào tháng 12/2023, mức cao nhất trong 10 tháng.

Theo dữ liệu khảo sát tạm thời, hoạt động kinh doanh tháng 1/2024 tại khu vực đồng euro đã giảm với tốc độ chậm nhất trong sáu tháng qua. Mặc dù tình trạng suy thoái vẫn tiếp diễn ở cả lĩnh vực sản xuất và dịch vụ trong bối cảnh đơn hàng mới tiếp tục giảm và gián đoạn vận chuyển ở Biển Đỏ khiến chuỗi cung ứng bị chậm trễ. Tuy nhiên, số lượng đơn đặt hàng mới giảm ở mức nhỏ nhất được ghi nhận kể từ tháng 6/2023, giúp ổn định mức việc làm và nâng cao lạc quan về triển vọng năm tới lên mức cao nhất trong 8 tháng.

DIỄN BIẾN PMI SẢN XUẤT EUROZONE GIAI ĐOẠN 02/2023 - 01/2024



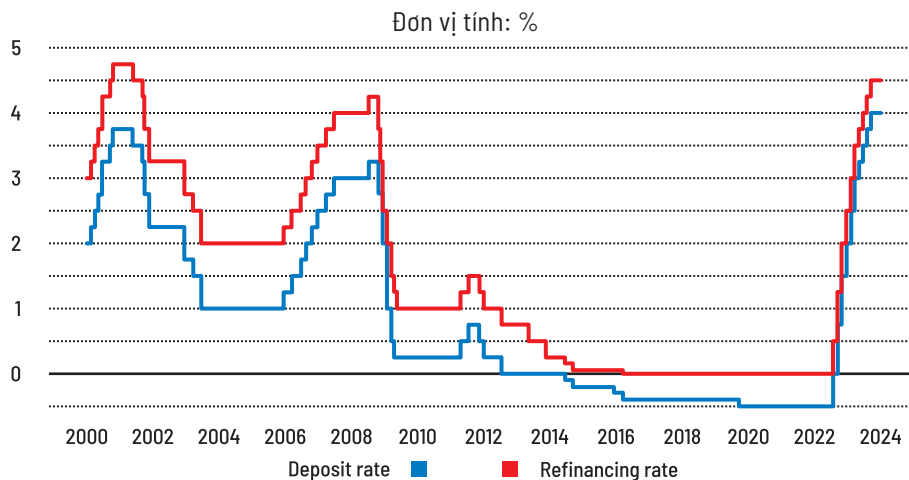
Nguồn: S&P Global

Ngôi vị nền kinh tế lớn thứ ba thế giới mà Nhật Bản duy trì hơn 10 năm qua sẽ rơi vào tay của Đức trong năm 2023, theo Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF). Sự thay đổi này là do đồng yen của Nhật Bản giảm giá so với đồng đô la Mỹ và euro cũng như lạm phát tăng mạnh hơn ở Đức.

Tình hình kinh tế tại khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) tương đối trì trệ, hoạt động sản xuất vẫn trong tình trạng suy thoái, giá thực phẩm, đồ uống có cồn, thuốc lá và dịch vụ đều tăng so với cùng kỳ năm ngoái. Trong khi đó, giá năng lượng hạ không đáng kể. Tất cả các yếu tố trên khiến lạm phát tại khu vực này vẫn ở mức cao.

Ngày 25/1, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã quyết định giữ nguyên mức lãi suất cao kỷ lục 4%. Đây là lần thứ ba liên tiếp, ECB giữ nguyên lãi suất sau thời gian dài tăng lãi suất nhằm kiểm chế mức tăng của giá cả.

DIỄN BIẾN LÃI SUẤT NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG CHÂU ÂU QUA CÁC NĂM



Nguồn: ECB

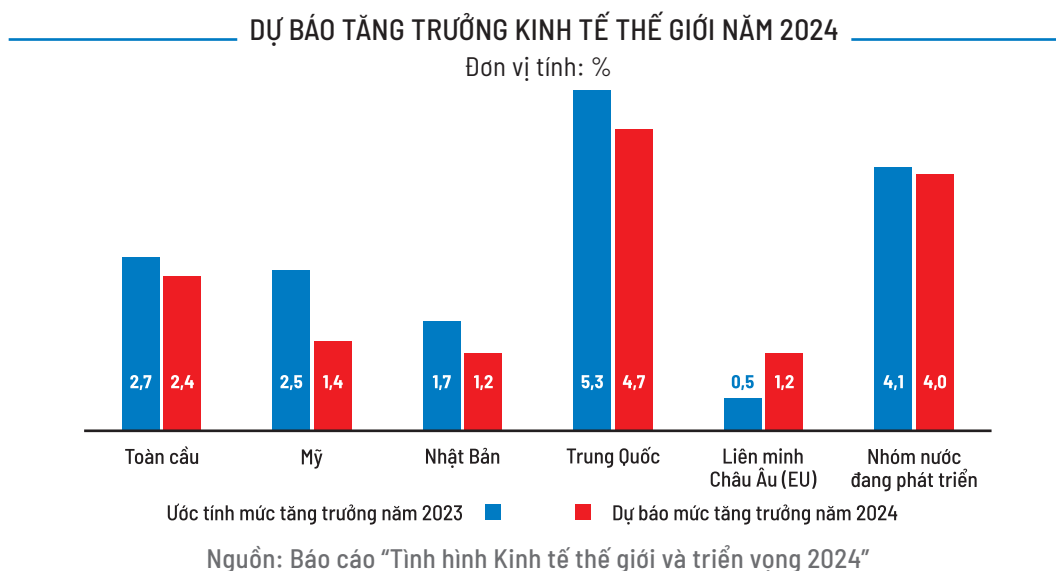
Ngoài ra, Châu Âu đang phải đối mặt với nguy cơ giá tiêu dùng tăng và tăng trưởng chậm lại do sự gián đoạn vận chuyển hàng hóa qua Biển Đỏ. Bên cạnh đó, nguy cơ xảy ra cuộc khủng hoảng năng lượng vẫn tiếp tục hiện hữu ở châu Âu.

Các chuyên gia dự báo nền kinh tế Khu vực đồng tiền chung châu Âu (Eurozone) sẽ đối mặt tương lai ảm đạm vào năm 2024. Theo kết quả cuộc khảo sát do tờ Financial Times thực hiện với 48 nhà kinh tế, khối đồng tiền chung châu Âu gồm 20 quốc gia dự kiến sẽ chỉ có mức tăng trưởng kinh tế vừa phải là 0,6% trong năm 2024.

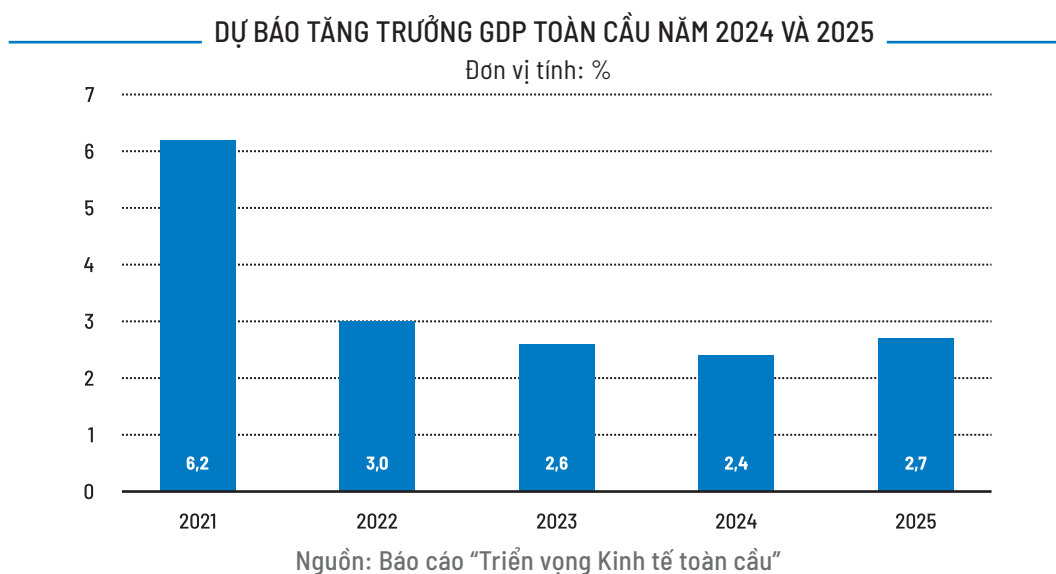
IMF dự báo mức tăng trưởng ở mức 0,5% năm 2023, mức 0,9% cho năm 2024 và 1,7% năm 2025 đối với khu vực eurozone.

2. DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG

Trong báo cáo “*Tình hình Kinh tế thế giới và triển vọng 2024*” được Liên Hợp Quốc công bố vào ngày 4/1, cho thấy một sự chậm lại đáng kể trong *tăng trưởng kinh tế toàn cầu, từ ước tính 2,7% trong năm 2023 xuống còn 2,4% trong năm 2024.*

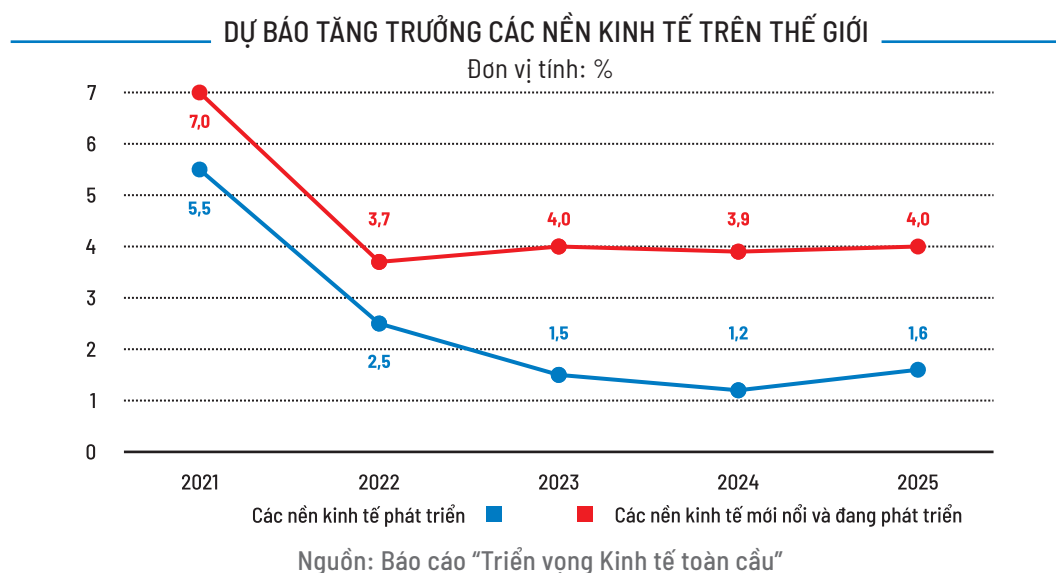


Tiếp đến, báo cáo “*Triển vọng Kinh tế toàn cầu*” mới nhất được Ngân hàng Thế giới (World Bank) công bố vào ngày 9/1 cũng phản ánh xu hướng tương tự. Theo đó, *tăng trưởng toàn cầu dự kiến sẽ tiếp tục chậm lại trong năm thứ ba liên tiếp, giảm từ 2,6% trong năm 2023 xuống còn 2,4% trong năm 2024.*



BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 2/2024

Đáng chú ý, World Bank nhấn mạnh rằng các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển chỉ dự kiến tăng trưởng 3,9%, mức tăng trưởng này thấp hơn 1 điểm % so với trung bình của thập kỷ trước. Trong khi đó, ở các nền kinh tế tiên tiến, tốc độ tăng trưởng sẽ giảm xuống còn 1,2% trong năm nay, từ mức 1,5% của năm 2023.



Trong Báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới (WEO) tháng 1/2024, IMF đã nâng dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu lên 3,1% trong năm 2024, tăng 0,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra hồi tháng 10/2023, và tăng 3,2% trong năm 2025. Theo ước tính của IMF, kinh tế thế giới tăng trưởng 3,1% trong năm 2023.

Nhận định của IMF được đưa ra trên cơ sở không chỉ kinh tế Mỹ vững vàng hơn dự báo mà các nền kinh tế mới nổi lớn như Brazil, Ấn Độ và Nga cũng đạt kết quả tăng trưởng năm 2023 tốt hơn so với dự báo. Nhờ vậy, triển vọng kinh tế toàn cầu năm 2023 được cải thiện.

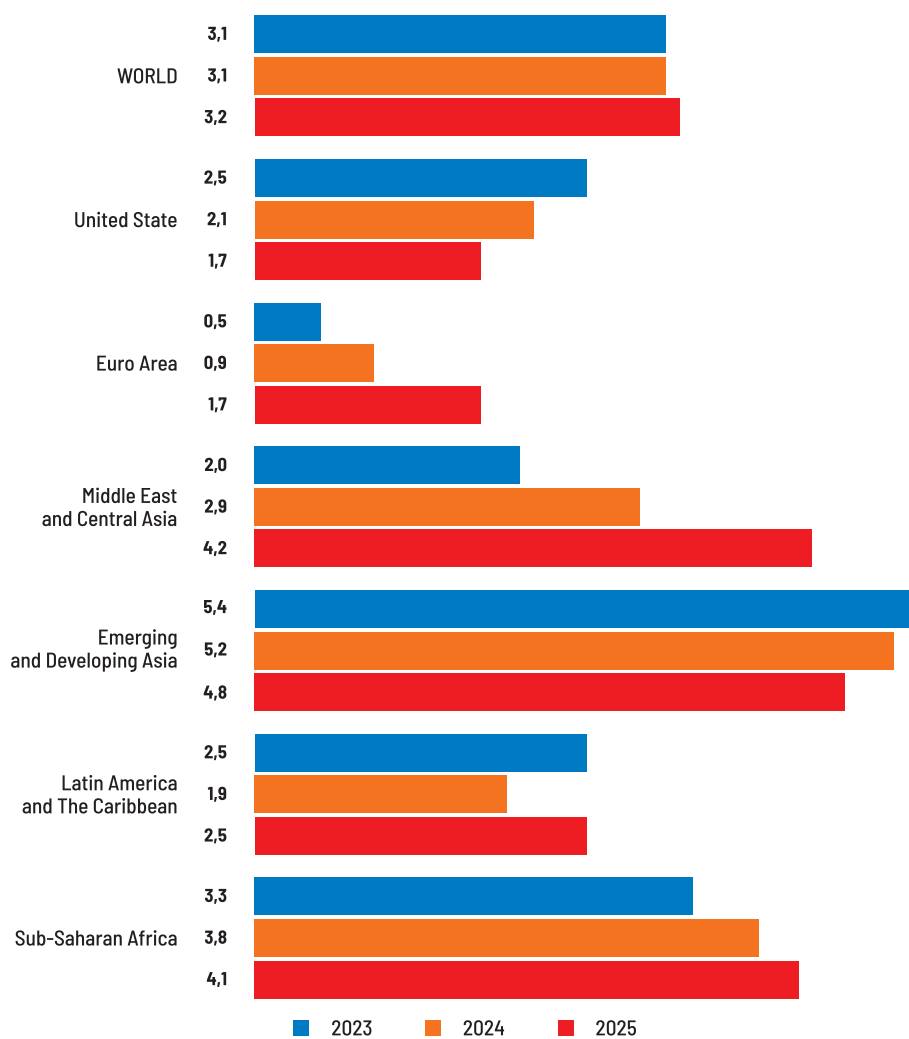
Tuy vậy, mức tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm nay theo dự báo của IMF vẫn thấp hơn so với mức tăng trưởng bình quân 3,8% mỗi năm mà thế giới đạt được trong thời gian từ 2000-2019. Lãi suất cao hơn, việc các chính phủ rút lại các chương trình kích cầu thời đại dịch và tăng trưởng năng suất thấp tiếp tục là những trở ngại đối với tăng trưởng kinh tế thế giới.

Chính sách tiền tệ thắt chặt đã khiến lạm phát giảm nhanh hơn dự báo ở phần lớn các khu vực trên thế giới. IMF dự báo lạm phát toàn cầu sẽ ở mức 5,8% trong 2024 và giảm còn 4,4% trong năm 2025. Tại các nền kinh tế phát triển, lạm phát được các chuyên gia của IMF dự báo giảm còn 2,6% trong năm 2024 và 2% trong năm 2025. Điều này mở đường cho các ngân hàng trung ương bắt đầu nới lỏng chính sách tiền tệ.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 2/2024

DỰ BÁO KINH TẾ TOÀN CẦU CỦA IMF THÁNG 1/2024

Đơn vị tính: %



Nguồn: IMF

Những dự báo trên không chỉ phản ánh tình hình kinh tế hiện tại mà còn cảnh báo về những khó khăn mà các quốc gia trên toàn thế giới có thể phải đối mặt trong thời gian tới.



PHẦN II

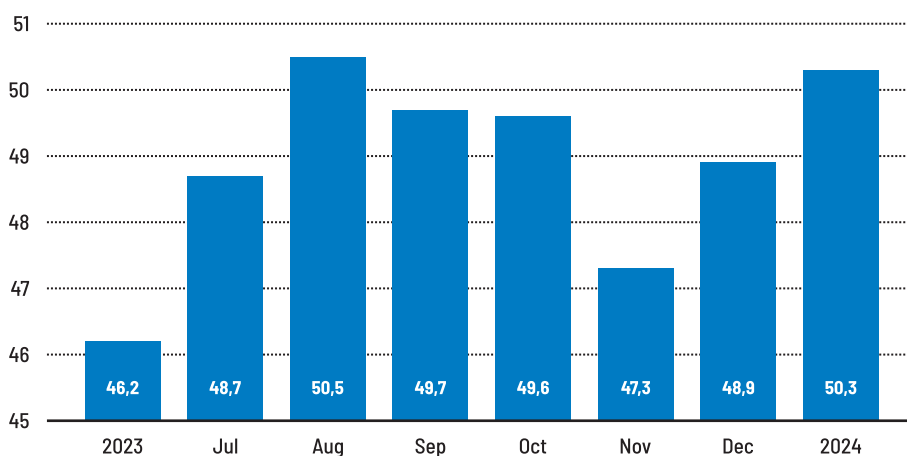
KINH TẾ VIỆT NAM

1. TÌNH HÌNH KINH TẾ VIỆT NAM THÁNG 1/2024

1.1. Các chỉ tiêu kinh tế - xã hội

PMI Sản xuất của Việt Nam đã tăng lên 50,3 vào tháng 01/2024, tăng 1,4 điểm từ mức 48,9 của tháng 12/2023. Đây là lần mở rộng hoạt động đầu tiên kể từ tháng 8/2023, được thúc đẩy bởi sự gia tăng số lượng đơn đặt hàng và sản lượng mới lần đầu tiên sau ba tháng, được thúc đẩy bởi nhu cầu trong và ngoài nước, với số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu tăng lần đầu tiên kể từ tháng 10/2023.

DIỄN BIẾN PMI SẢN XUẤT VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 06/2023 - 01/2024



Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.1.1. Sản xuất công nghiệp

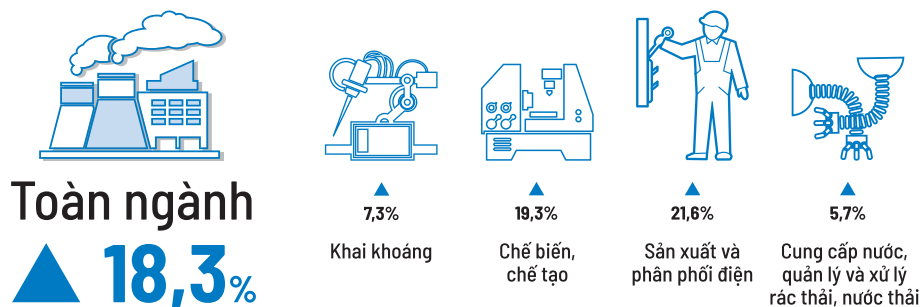
Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 01/2024 ước tính giảm 4,4% so với tháng trước và tăng 18,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành chế biến, chế tạo tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp 15,1 điểm phần trăm vào mức tăng chung; sản xuất và phân phối điện tăng 21,6%, đóng góp 1,9 điểm phần trăm; cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 5,7%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; ngành khai khoáng tăng 7,3%, đóng góp 1,2 điểm phần trăm.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 01/2024 so với cùng kỳ năm trước tăng ở 60 địa phương và giảm ở 3 địa phương trên cả nước.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 2/2024

TỐC ĐỘ TĂNG CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP) SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC

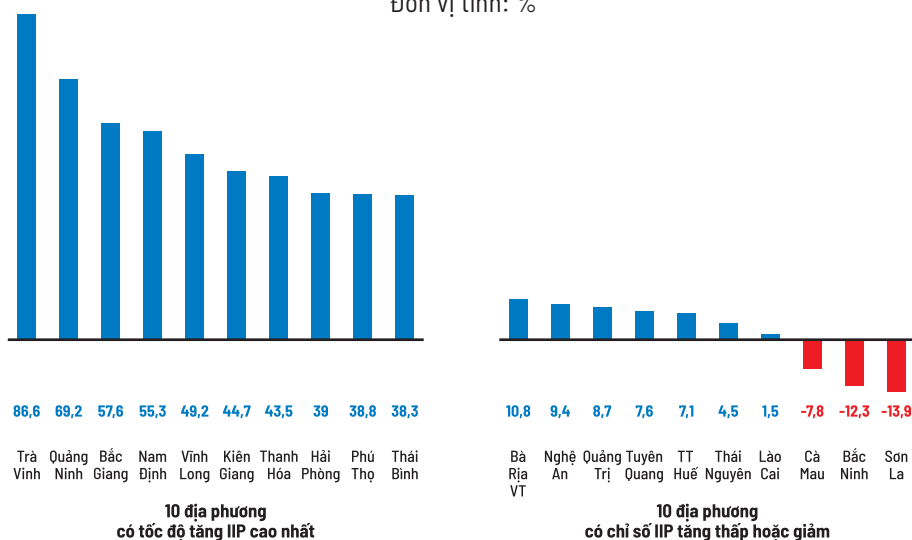
Đơn vị tính: % so với cùng kỳ



Nguồn: Tổng cục Thống kê

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM IIP THÁNG 1/2024 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC CỦA MỘT SỐ ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: %



Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.1.2. Xuất nhập khẩu

Trong kỳ 1 tháng 01/2024 (từ ngày 01/01 đến hết ngày 15/01/2024), tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 29,78 tỷ USD, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu tăng 4,1%; nhập khẩu tăng 6,8%; cán cân thương mại hàng hóa xuất siêu 0,38 tỷ USD.

▪ Xuất khẩu hàng hóa

Tính đến hết ngày 15/01/2024, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 15,08 tỷ USD, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước.

Về cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu tính đến hết ngày 15/01/2024, nhóm hàng công nghiệp chế biến đạt 13,35 tỷ USD, chiếm 88,5%.

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 2/2024

▪ Nhập khẩu hàng hóa

Tính đến hết ngày 15/01/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa sơ bộ đạt 14,7 tỷ USD, tăng 6,8% so với cùng kỳ năm trước.

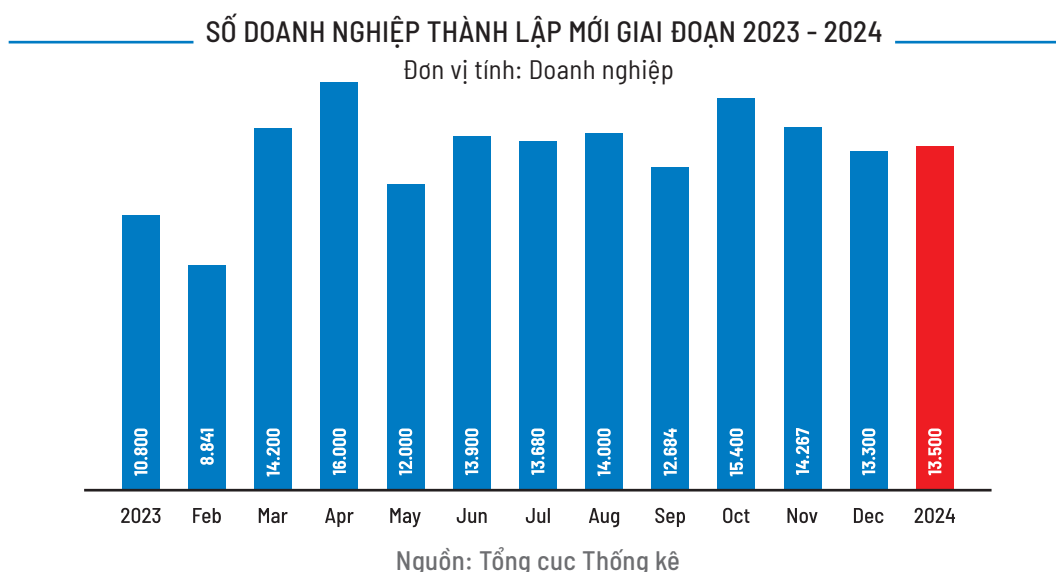
Về cơ cấu nhóm hàng nhập khẩu tính đến hết ngày 15/01/2024, nhóm hàng tư liệu sản xuất sơ bộ đạt 13,83 tỷ USD, chiếm 94,1%.

Cán cân thương mại hàng hóa kỳ 1 tháng 1 sơ bộ xuất siêu 0,38 tỷ USD (cùng kỳ năm trước xuất siêu 0,73 tỷ USD). Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 1,19 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 1,57 tỷ USD.

1.1.3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Tháng 01/2024, cả nước có 13,5 nghìn doanh nghiệp thành lập mới, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 24,8% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, cả nước có gần 13,8 nghìn doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, gấp 2,2 lần so với tháng 12/2023 và giảm 8,4% so với cùng kỳ năm 2023, nâng tổng số doanh nghiệp thành lập mới và quay trở lại hoạt động tháng 01/2024 lên hơn 27,3 nghìn doanh nghiệp, tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước.

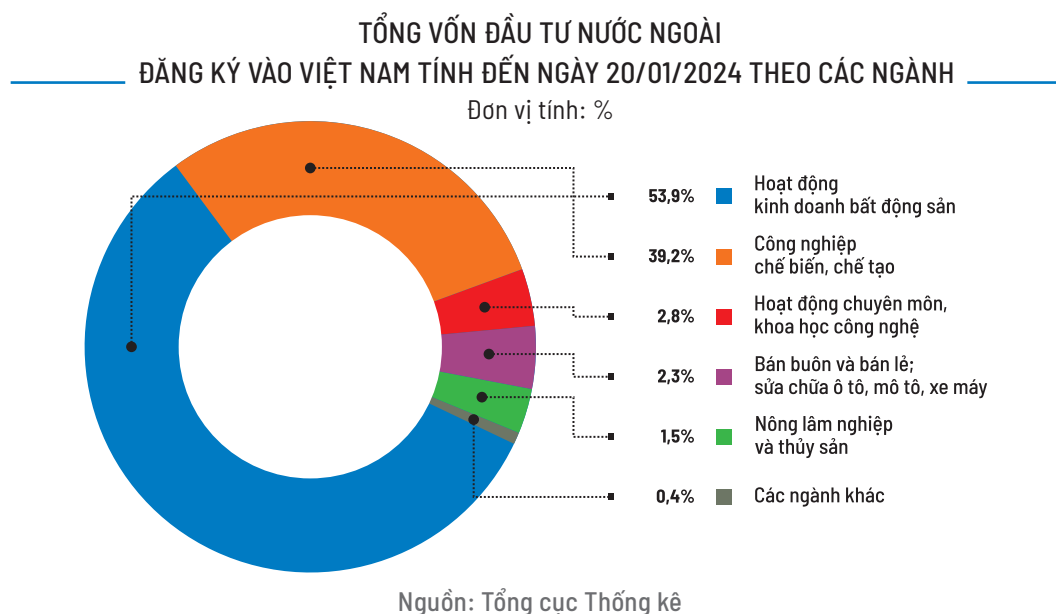
Cũng trong tháng 01/2024, có 43,9 nghìn doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 25,5% so với cùng kỳ năm trước; có 7.798 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 14%; có 2.165 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 6,2%. Số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 53,9 nghìn doanh nghiệp, tăng 22,8% so với cùng kỳ năm trước.



1.1.4. Hoạt động đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 01/2024 ước đạt 31,1 nghìn tỷ đồng, bằng 4,4% kế hoạch năm và tăng 12,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 bằng 3,8% và tăng 5,6%).

Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam tính đến ngày 20/01/2024 bao gồm vốn đăng ký cấp mới, vốn đăng ký điều chỉnh và giá trị góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài đạt 2,36 tỷ USD, tăng 40,2% so với cùng kỳ năm trước.



Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện tại Việt Nam tháng 01/2024 ước đạt 1,48 tỷ USD, tăng 9,6% so với cùng kỳ năm trước.

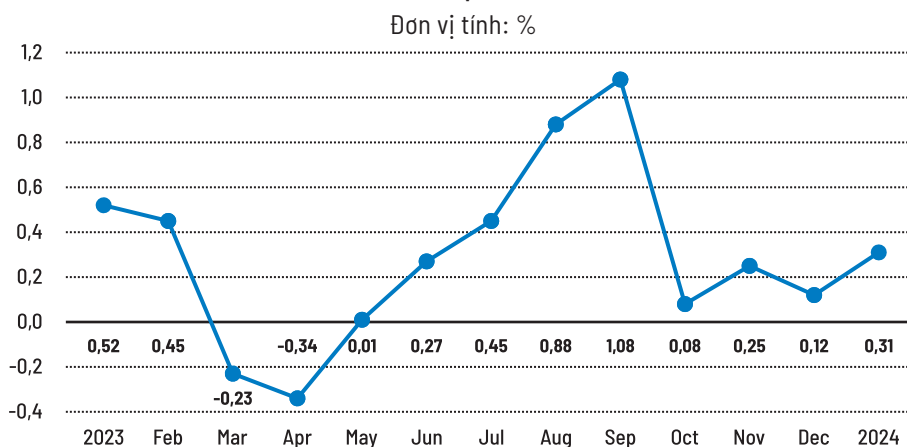
Đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài trong tháng 01/2024 có 11 dự án được cấp mới giấy chứng nhận đầu tư với tổng số vốn của phía Việt Nam là 16,2 triệu USD, gấp 9,3 lần so với cùng kỳ năm trước.

1.1.5. Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 1/2024 tăng 0,31% so với tháng trước, tăng 3,37% so với cùng kỳ năm 2023 chủ yếu do giá dịch vụ y tế tại một số địa phương, giá bán lẻ điện bình quân và giá gạo đều tăng. (Tập trung vào nd chính)

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 2/2024

DIỄN BIẾN CPI QUA CÁC THÁNG



Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.2. Thị trường tài chính - tiền tệ

1.2.1. Tăng trưởng tín dụng

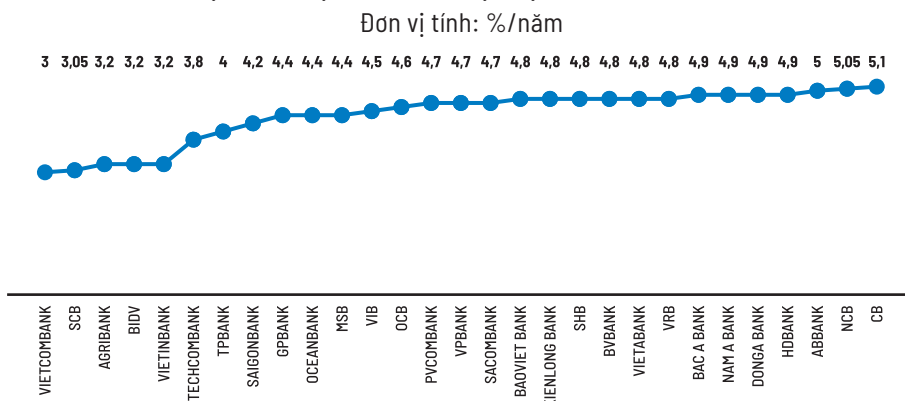
Trong tháng 1, tín dụng phục hồi đã tăng trưởng tuy nhiên còn rất yếu. Nguyên nhân do những doanh nghiệp có nhu cầu nhập hoặc dự trữ hàng phục vụ Tết đã vay trong tháng cuối năm 2023. Các doanh nghiệp khác chưa mặn mà với việc sử dụng vốn vay khi sức mua khó tăng.

Các lĩnh vực kinh tế dự báo sẽ là động lực tăng trưởng tín dụng trong năm 2024 gồm: bán buôn, bán lẻ; xuất, nhập khẩu; sản xuất thức ăn và đồ uống.

1.2.2. Lãi suất

Lãi suất huy động của các ngân hàng đã giảm sâu lịch sử khi kỳ hạn 1 tháng đã xuống dưới mức 2%/năm. Tại kỳ hạn 6 tháng, nhóm ngân hàng Big 4 (Agribank, BIDV, Vietcombank, VietinBank) có mức lãi suất huy động thấp nhất, chỉ dao động khoảng 3%/năm.

LÃI SUẤT HUY ĐỘNG KỲ HẠN 6 THÁNG TẠI MỘT SỐ NGÂN HÀNG THÁNG 1/2024



Nguồn: Báo Lao Động

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 2/2024

Kể từ đầu tháng 1/2024 đến nay, 30 ngân hàng đã giảm lãi suất huy động gồm: BaoViet Bank, GPBank, Eximbank, SHB, Bac A Bank, KienLong Bank, LPBank, OCB, VIB, TPBank, ABBank, NCB, Viet A Bank, Vietcombank, PVCombank, SCB, HDBank, VietBank, Techcombank, Agribank, BIDV, VietinBank, VPBank, SeABank, MSB, Nam A Bank, MB, BVBank, Sacombank, OceanBank.

Trong đó, OCB, GPBank, SHB, VIB, Bac A Bank, VPBank, Eximbank, VietBank, HDBank, TPBank đã có lần thứ hai giảm lãi suất kể từ đầu tháng 1. SHB, NCB, Viet A Bank và KienLong Bank thậm chí đã giảm lãi suất tới 3 lần.

Năm 2023, tăng trưởng kinh tế và tăng trưởng tín dụng thấp dẫn đến các ngân hàng dư thừa thanh khoản, từ đó giảm áp lực trong việc huy động vốn. Bên cạnh đó, các yếu tố vĩ mô quan trọng như lạm phát và tỷ giá ổn định tạo dư địa cho Ngân hàng Nhà nước duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng.

Các tổ chức tín dụng dự báo mặt bằng lãi suất huy động và cho vay có thể tiếp tục giảm nhẹ, bình quân kỳ vọng giảm 0,3-0,4 % trong quý 1/2024 và giảm 0,2 % trong cả năm 2024

1.2.3. Tỷ giá

Cuối năm 2023, tỷ giá USD/VNĐ vẫn ổn định hơn so với năm 2022. Tính đến ngày 29/12/2023, tỷ giá USD/VNĐ liên ngân hàng ở mức 24.267 đồng, chỉ tăng 2,7% tính từ đầu năm. VNĐ tiếp tục là một trong những đồng tiền ổn định nhất khu vực.

Tuy nhiên, kể từ giữa tháng 1/2024, tỷ giá không ngừng tăng mạnh trên các thị trường. Đến ngày 24/1/2024, giá USD tại các NH đã đồng loạt thiết lập mặt bằng rất cao. Tỷ giá tham khảo tại Cục Quản lý dự trữ ngoại hối Nhà nước cũng ở mức 23.400-25.182 đồng/USD. Tỷ giá trung tâm của NHNN đã vượt mốc 24.000 đồng từ ngày 17/1/2024.

Dù sẽ có những biến động mạnh ở cả 2 chiều tăng và giảm trong năm 2024, nhưng tỷ giá USD/VNĐ cả năm chỉ sẽ tăng khoảng 1-2%.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 01/2024 tăng 0,52% so với tháng 12/2023 và tăng 3,69% so với cùng kỳ năm trước..

1.2.4. Chứng khoán

Thị trường chứng khoán trong tháng 1 có xu hướng tăng điểm cho dù đã có nhịp “chững lại” tạm thời. Chỉ số vẫn đang trong xu thế tăng điểm tích cực, VN-Index đã tăng 10% sau 1 tháng và là một trong những chỉ số chứng khoán tăng mạnh nhất thế giới.

Nhiều nhóm cổ phiếu có sự phục hồi từ mức đáy và tăng trưởng mạnh nhất từ đầu năm đến nay, gồm: Dịch vụ tài chính, tài nguyên cơ bản, xây dựng...

Đặc biệt, nhóm cổ phiếu dầu khí thượng nguồn (PVD, PVS) và trung nguồn (PVT) được hưởng lợi nhờ hoạt động kinh doanh không chịu ảnh hưởng từ biến động giá dầu như các cổ phiếu ở khu vực hạ nguồn dầu khí, triển vọng kinh doanh rõ ràng và cộng với đà tăng trưởng, thiết lập nền tảng vững chắc thời gian qua càng củng cố triển vọng sẽ có sự đột phá về tăng trưởng trong năm 2024.

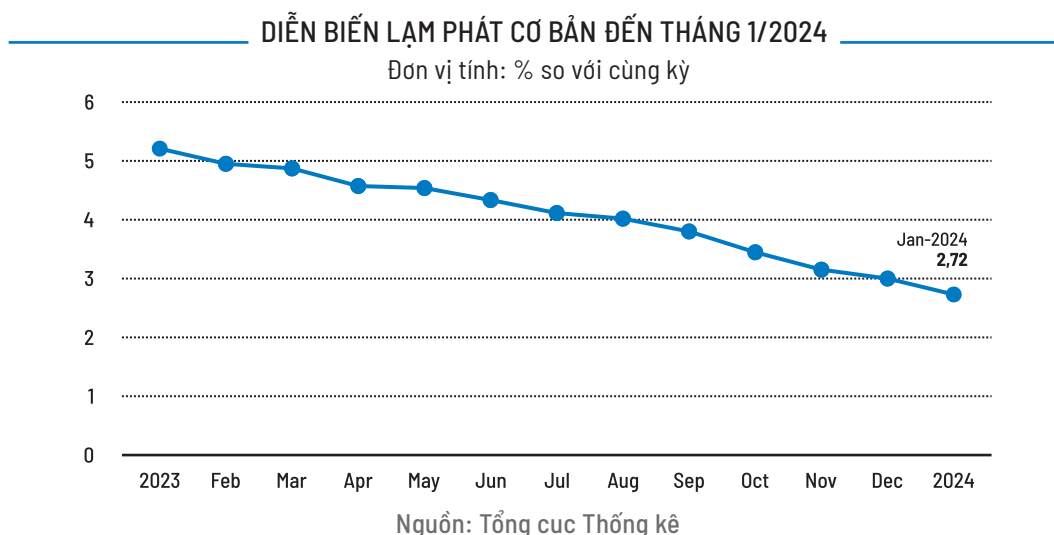
Trong bối cảnh vĩ mô thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng năm 2024, thị trường chứng khoán Việt Nam có thể diễn biến theo hai kịch bản với 2 tiềm năng tăng rất khác biệt.

Kịch bản cơ sở: VN-Index dao động từ 1.000 - 1.280 điểm, phản ánh một kinh tế Mỹ hạ cánh mềm nhưng lạm phát kéo dài. Lãi suất được FED giảm từ quý III/2024 với tốc độ chậm, chỉ 0,75% trong năm. Kinh tế thế giới và Trung Quốc đều gặp khó khăn. GDP Việt Nam tăng 5,6% và lãi suất VND ổn định ở mức thấp, nhưng áp lực tỷ giá USD/VND vẫn tồn tại, với VND giảm giá 1,6% so với USD. Các chính sách hỗ trợ kinh tế và thị trường chứng khoán cần thời gian để có hiệu quả. Thị trường bất động sản yếu, và áp lực trả nợ trái phiếu của doanh nghiệp bất động sản lớn.

Kịch bản tích cực: VN-Index nằm trong khoảng 1.140 - 1.400 điểm khi kinh tế Mỹ hạ cánh mềm và lạm phát giảm nhanh hơn dự kiến. FED giảm lãi suất sớm hơn, từ giữa quý II/2024, với mức giảm lớn hơn 1,50%. Kinh tế thế giới và Trung Quốc phục hồi mạnh mẽ. GDP Việt Nam tăng trưởng trên 6,0% và lãi suất VND duy trì ở mức thấp, với chênh lệch lãi suất USD/VND giảm và tỷ giá ít biến động, VND giảm giá dưới 1% so với USD. Các chính sách hỗ trợ kinh tế và chứng khoán phát huy tác dụng mạnh mẽ, đặc biệt trong thị trường bất động sản và ngành ngân hàng.

1.2.5. Lạm phát

Lạm phát cơ bản tháng 01/2024 tăng 0,21% so với tháng trước, tăng 2,72% so với cùng kỳ năm trước. Lạm phát cơ bản tăng 2,72% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 3,37%) chủ yếu do giá dịch vụ y tế và giá dịch vụ giáo dục là yếu tố tác động tăng CPI nhưng thuộc nhóm hàng được loại trừ trong danh mục tính toán lạm phát cơ bản.



2. DỰ BÁO KINH TẾ VIỆT NAM

2.1. Về chủ trương, chính sách

▪ Đề xuất áp thuế suất VAT 5% với mặt hàng phân bón

Tại dự thảo Luật Thuế VAT sửa đổi, Bộ Tài chính đề xuất áp thuế suất 5% với mặt hàng phân bón thay vì không chịu thuế như hiện tại.

Về mặt lý thuyết, khi bỏ 5% VAT thì giá phân bón sẽ giảm tương ứng do đây là phần thuế đánh trực tiếp vào người tiêu dùng cuối, người nông dân. Tuy nhiên, một vấn đề khác phát sinh là khi không có VAT phân bón đầu ra thì phần VAT đầu vào (thiết bị máy móc, nguyên liệu sản xuất...) của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phân bón sẽ không được khấu trừ. Để đảm bảo hiệu quả hoạt động, doanh nghiệp phải đưa phần thuế không được khấu trừ này vào phần chi phí sản xuất, từ đó khiến giá sản phẩm tăng lên, ước khoảng 5-8% so với thông thường.

Như vậy, thực tế khi không chịu thuế VAT, giá phân bón không giảm mà còn tăng. Bởi chi phí này sau đó tính vào giá thành sản xuất, khiến giá bán tăng và lợi nhuận giảm.

Bên cạnh đó, theo Bộ Tài chính phân tích, nếu tính VAT đầu ra là 5% thì doanh nghiệp sản xuất phân bón trong nước không phải nộp thuế này. Tức là, số thuế đầu vào được khấu trừ với đầu ra, hoặc hoàn thuế. Do đó, giá thành sản xuất phân bón được giảm xuống, nước ta cũng đỡ phải phụ thuộc vào nhập khẩu từ đó bớt chịu áp lực tăng giá từ thị trường thế giới.

▪ Đề xuất lập sàn giao dịch tín chỉ carbon quốc gia

Bộ Tài chính đề xuất lập sàn giao dịch tín chỉ carbon quốc gia nhằm tăng sức cạnh tranh theo hướng phát triển kinh tế ít phát thải, tăng trưởng xanh.

Theo đề xuất, hàng hóa trên thị trường tín chỉ carbon tại Việt Nam có hai loại gồm hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ carbon do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác nhận được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường tín chỉ carbon trong nước.

Các đơn vị tham gia giao dịch gồm doanh nghiệp phát thải thuộc diện kiểm kê khí nhà kính; tổ chức thực hiện dự án tạo tín chỉ carbon; tổ chức, cá nhân đủ điều kiện tham gia đầu tư, kinh doanh tín chỉ carbon; tổ chức hỗ trợ giao dịch.

2.2. Dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam

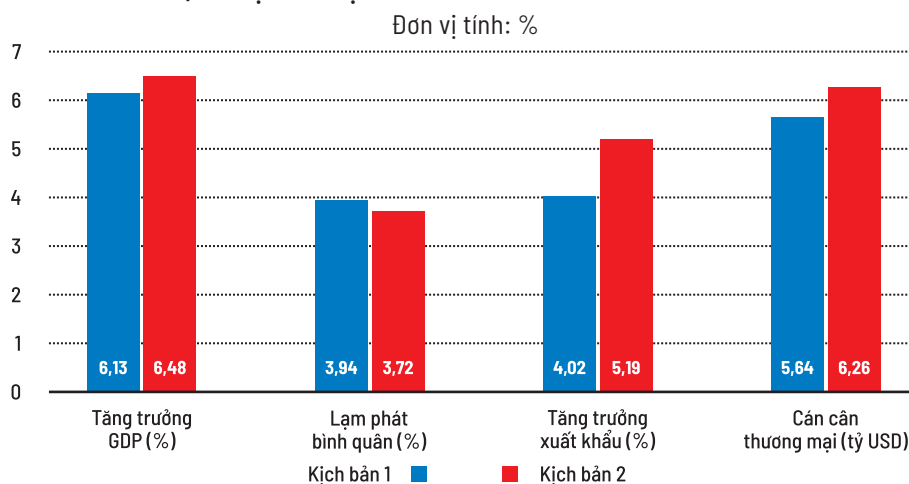
Trong Báo cáo kinh tế Việt Nam năm 2023 và triển vọng năm 2024, công bố ngày 15/1, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (CIEM) đưa ra 2 kịch bản dự báo tăng trưởng kinh tế năm 2024. Cụ thể:

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 2/2024

▪ **Kịch bản 1:** Kinh tế thế giới tiếp tục phục hồi chậm, lạm phát neo cao, các nước chưa hạ lãi suất ở quy mô lớn, chuỗi cung ứng hàng hóa tiếp tục đối mặt với gián đoạn nghiêm trọng ở một số tuyến vận tải. GDP thế giới tăng 2,9%. Với kịch bản này, CIEM dự báo GDP Việt Nam trong năm 2024 có thể tăng 6,13%, lạm phát bình quân là 3,94%, tăng trưởng xuất khẩu 4,02%.

▪ **Kịch bản 2:** Giữ nguyên hầu hết các giả thiết như trong kịch bản 1, chỉ điều chỉnh GDP của thế giới tăng 3,2% và một số chỉ tiêu tín dụng. Theo đó, GDP Việt Nam có thể tăng 6,48%, lạm phát bình quân 3,72%, tăng trưởng xuất khẩu đạt 5,19%.

KẾT QUẢ DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ VĨ MÔ NĂM 2024

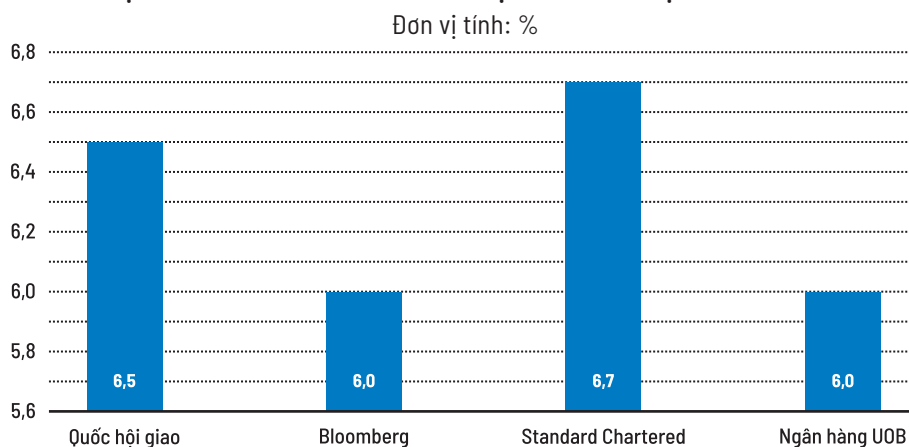


Nguồn: CIEM

Dự báo của hầu hết các tổ chức đều thể hiện cái nhìn lạc quan về tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong năm 2024, bất chấp đối mặt với không ít thách thức khó lường.

Ngân hàng UOB, Bloomberg hay Ngân hàng Standard Chartered đều dự báo mức tăng trưởng GDP của Việt Nam trong năm 2024 từ 6% trở lên, đạt hoặc vượt chỉ tiêu Quốc hội giao 6 - 6,5%.

DỰ BÁO TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ VIỆT NAM CỦA MỘT SỐ TỔ CHỨC



Nguồn: Tổng hợp



THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG VÀ DỰ BÁO

1. THỊ TRƯỜNG DẦU THÔ

1.1. Thông tin trong kỳ

1.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ *Cung dầu mỏ:*

Nguồn cung dầu toàn cầu có sự gia tăng trong tháng 1, nguồn cung dầu dồi dào từ Nga và Trung Quốc tiếp tục được cung cấp ra thị trường.

Xuất khẩu dầu bằng đường biển của Nga trong tuần tính đến ngày 14/1 đã tăng 166.000 thùng/ngày, lên 3,45 triệu thùng/ngày.

Xuất khẩu sản phẩm dầu của Trung Quốc có dấu hiệu phục hồi, nguyên nhân do các nhà máy lọc dầu có hạn ngạch mới, tăng xuất khẩu dầu diesel và nhiên liệu máy bay vào dịp cao điểm Tết Nguyên đán.

Tuy nhiên, tại Mỹ, dự trữ dầu thô của Mỹ giảm hơn 9 triệu thùng trong tuần cuối tháng 1, xuống mức thấp nhất kể từ tháng 10/2023. Trong khi đó, một cuộc tấn công bằng máy bay không người lái đã gây ra hỏa hoạn làm hư hại một nhà máy lọc dầu lớn trên Biển Đen của Nga vào ngày 25/1 gây nguy hiểm cho dòng dầu thô của Nga trong thời gian tới.

▪ *Cầu dầu mỏ:*

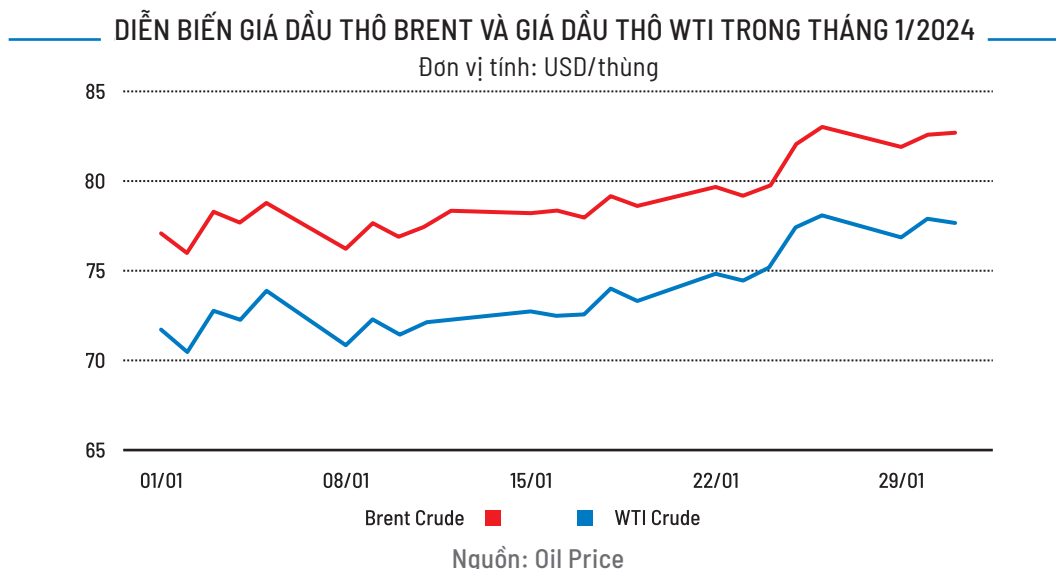
Tại Ấn Độ, nhu cầu dầu thô đã giảm mạnh khi chính phủ Ấn Độ tuyên bố tạm dừng kế hoạch tăng cường dự trữ dầu thô chiến lược trong bối cảnh giá cả biến động khi chính phủ tìm cách giảm thâm hụt tài chính của đất nước.

Ngược lại, Trung Quốc đã ban hành một đợt hạn ngạch nhập khẩu dầu thô khổng lồ cho các nhà máy lọc dầu, nâng mức trợ cấp từ đầu năm ngoái lên khoảng 60% và phân bổ hạn ngạch cả năm cho một số nhà máy, khiến nhu cầu dầu thô của nước này tăng cao.

Trong tháng qua, các khách hàng châu Á đang có nhu cầu mua nhiều dầu thô Trung Đông hơn, đặc biệt là sau khi Ả Rập Xê-út - nhà xuất khẩu dầu thô hàng đầu thế giới - giảm giá dầu thô giao tháng 2 ở châu Á.

▪ **Diễn biến giá:**

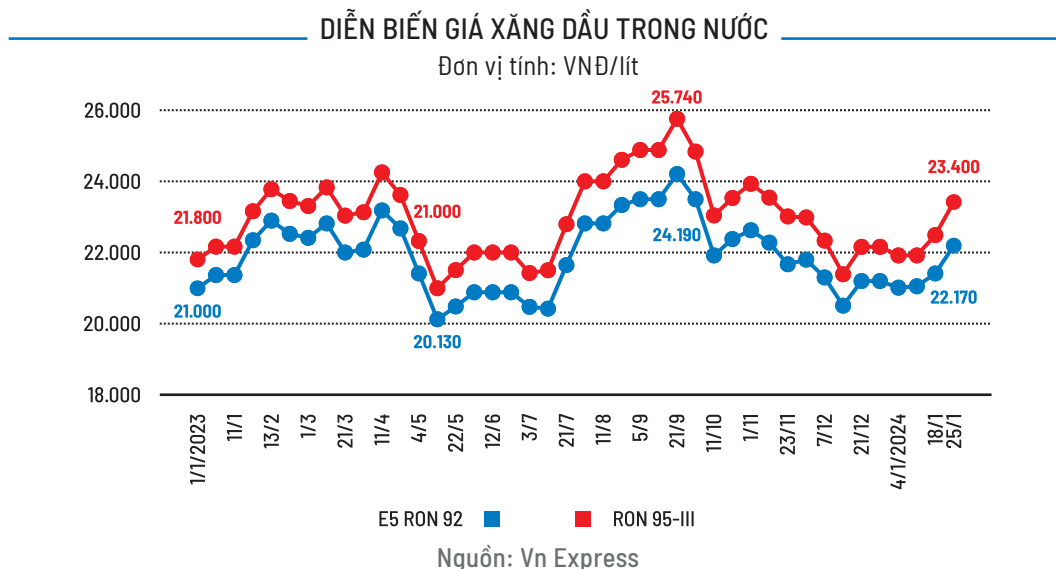
Giá dầu trong tháng qua có nhiều biến động mạnh. Đặc biệt, giá dầu thô bắt đầu bật tăng lên cao từ phiên giao dịch ngày 26/1 nhờ tăng trưởng kinh tế tích cực của Mỹ và các dấu hiệu kích thích của Trung Quốc thúc đẩy kỳ vọng về nhu cầu, trong khi lo ngại về nguồn cung ở Trung Đông vẫn tiếp tục hỗ trợ thị trường.



1.1.2. Thị trường trong nước

Tính đến ngày 16/1, sản lượng chế biến của Công ty cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR) chính thức chạm mốc 100 triệu tấn dầu thô và nguyên liệu. Trong đó có 85,58 triệu tấn dầu thô Việt Nam; 15,07 triệu tấn dầu nhập khẩu và 0,255 triệu tấn nguyên liệu khác.

Bên cạnh đó, giá xăng thành phẩm nhập khẩu từ thị trường Singapore có xu hướng tăng so với kỳ trước. Đáng chú ý, mức tăng tương đối lớn.



1.2. Dự báo

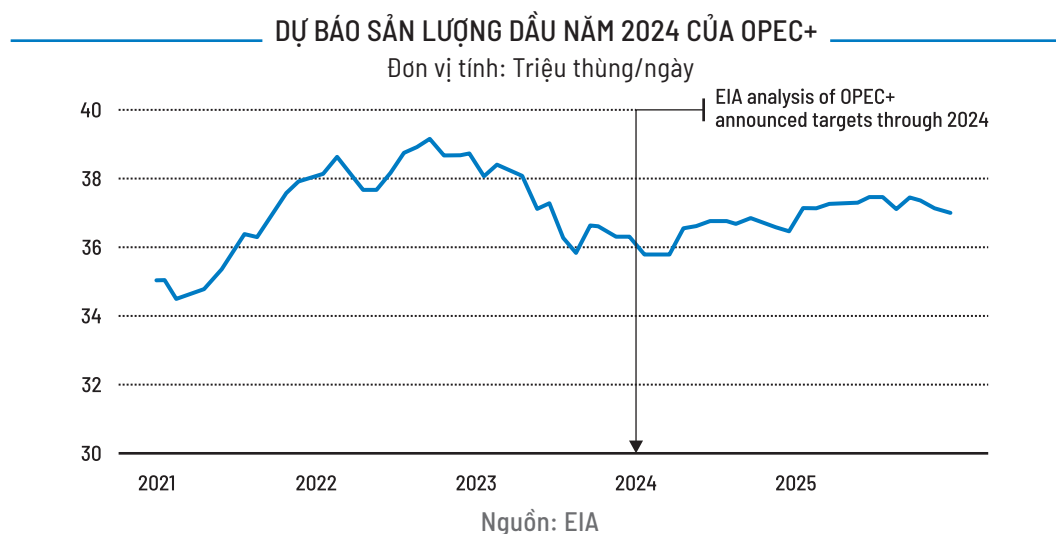
1.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ *Cung dầu mỏ:*

OPEC + đã đồng ý cắt giảm sản lượng tự nguyện tổng cộng 2,2 triệu thùng mỗi ngày trong quý 1 năm 2024, trong đó Saudi Arabia đi đầu với mức giảm tự nguyện 1 triệu thùng/ngày.

Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) nhận định rằng sản lượng dầu từ Hoa Kỳ dự kiến sẽ tăng khoảng 1,4 triệu thùng mỗi ngày trong năm 2023. Điều này đóng góp đến 2/3 tổng lượng tăng cung từ các quốc gia ngoài OPEC+, trong khi OPEC+ lại có kế hoạch cắt giảm sản lượng khoảng 400.000 thùng mỗi ngày.

EIA cũng dự báo rằng, vào năm 2024, sản lượng dầu của OPEC+ sẽ đạt mức trung bình là 36,4 triệu thùng mỗi ngày và tăng nhẹ lên 37,2 triệu thùng mỗi ngày vào năm 2025. Cả hai con số này đều thấp hơn mức trung bình 5 năm trước thời kỳ đại dịch, khi sản lượng ổn định ở khoảng 40,2 triệu thùng mỗi ngày. Tuy nhiên, EIA cũng nhấn mạnh có khả năng OPEC+ sẽ duy trì việc hạn chế sản xuất nhằm tránh tình trạng giá dầu giảm.



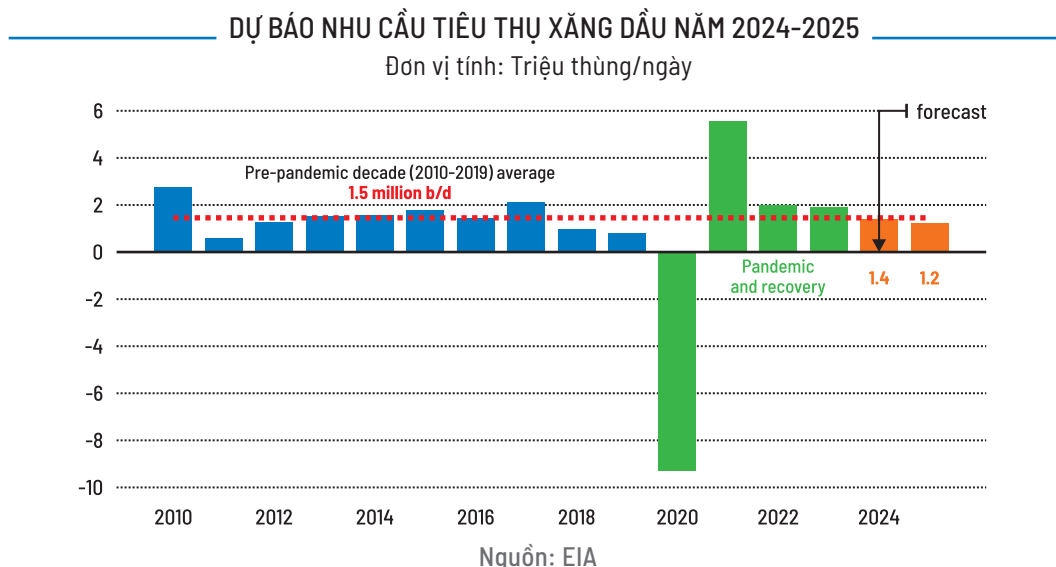
▪ *Cầu dầu mỏ:*

Ngày 17/1, *Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC)* dự báo nhu cầu dầu mỏ toàn cầu sẽ tăng ở mức 2,2 triệu thùng/ngày trong năm 2024, không thay đổi so với dự đoán trong báo cáo tháng 12/2023. Nhu cầu dầu mỏ toàn cầu sẽ tăng trưởng mạnh với mức 1,8 triệu thùng/ngày (bpd) vào năm 2025, do kinh tế toàn cầu phục hồi mạnh mẽ và hoạt động kinh tế ở Trung Quốc tiếp tục vững vàng.

Trái ngược với dự báo của OPEC, ngày 18/1, *Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA)* dự báo tăng trưởng nhu cầu dầu sẽ giảm từ 2,3 triệu thùng/ngày trong năm 2023 xuống còn 1,2 triệu thùng/ngày vào năm 2024.

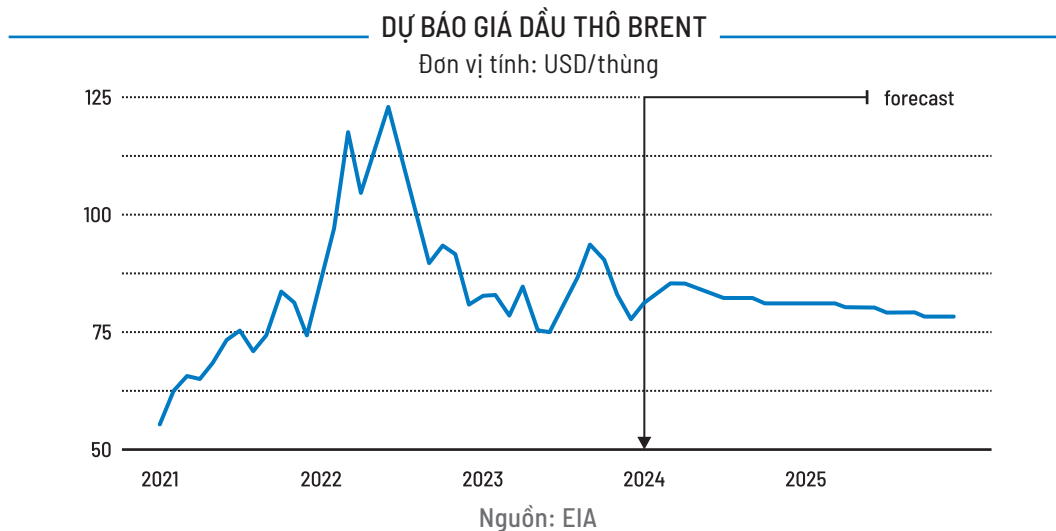
BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 2/2024

Ngoài ra, *EIA* dự báo mức tiêu thụ xăng dầu toàn cầu sẽ tăng 1,4 triệu thùng/ngày vào năm 2024 và 1,2 triệu thùng/ngày vào năm 2025, cả hai đều thấp hơn một chút so với mức trung bình 10 năm trước đại dịch.



▪ *Diễn biến giá:*

Ngày 9/1, *Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA)* đặt kỳ vọng giá dầu thô Brent sẽ đạt trung bình mức 82 USD/thùng (2024) và 79 USD/thùng (2025), tiến sát gần với mức trung bình năm 2023 là 82 USD/thùng.



1.2.2. Thị trường trong nước

Trước những diễn biến phức tạp của thị trường, nhiều lo ngại giá bán lẻ xăng dầu trong nước dễ tăng tiếp trong tuần giáp Tết Nguyên đán

Năm 2024, dự đoán với việc kinh tế trong nước hồi phục, thương mại vận tải tăng sẽ gia tăng nhu cầu tiêu thụ xăng dầu trong nước.

2. THỊ TRƯỜNG KHÍ

2.1. Thông tin trong kỳ

2.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ *Cung khí:*

Sản lượng khí trên thị trường khí thế giới có xu hướng giảm trong tháng 1.

Tại Mỹ, nhiệt độ rơi xuống dưới 0 ở phần lớn các khu vực đã khiến các giếng khai thác khí đóng băng, dẫn đến sản lượng giảm xuống mức thấp.

Bên cạnh đó, nguồn cung khí đốt của Nga sang châu Âu cũng giảm nhẹ trong tháng này. Tuy nhiên lại tăng ở các thị trường mới trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, đặc biệt là Trung Quốc.

▪ *Cầu khí:*

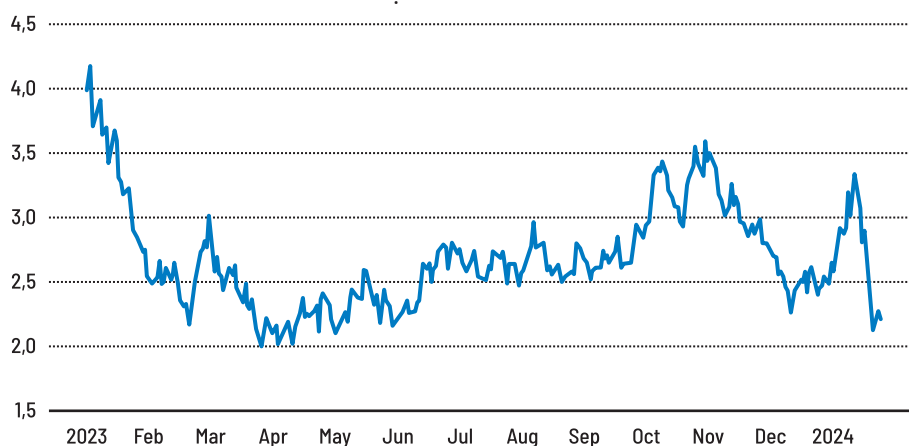
Nhu cầu khí đốt tự nhiên tăng lên mức cao kỷ lục tại châu Âu do thời tiết giá lạnh. Tuy nhiên, nhập khẩu khí đốt trên thị trường thế giới vẫn trong trạng thái ổn định. Các giao dịch mua chủ yếu đến từ các thương nhân đang tìm kiếm giá rẻ của Ấn Độ và Trung Quốc.

▪ *Diễn biến giá:*

Bất chấp căng thẳng và xung đột tiếp tục leo thang ở Trung Đông cũng như sự chuyển hướng vận chuyển khí đốt tự nhiên hoá lỏng (LNG) ra khỏi Biển Đỏ, giá khí đốt tự nhiên ở châu Âu và giá LNG giao ngay ở châu Á đã lần lượt giảm xuống mức thấp nhất trong nhiều năm, ngay cả trong thời gian cao điểm mùa đông.

DIỄN BIẾN GIÁ KHÍ ĐỐT TỰ NHIÊN THẾ GIỚI

Đơn vị tính: USD/mmBTU



Nguồn: Investing

2.1.2. Thị trường trong nước

Tại thị trường khí tự nhiên trong nước, các nguồn khí tự nhiên nội địa trong nước suy giảm khoảng 0,5 tỷ m³/năm, trong khi sản lượng khí tự nhiên từ các mỏ nhỏ không đủ cung cấp cho nhu cầu trong nước.

Nhu cầu sử dụng khí đốt trong nước đang có xu hướng tăng lên. Ngoài việc cung cấp cho các nhà máy nhiệt điện, khí đốt được sử dụng ở các lĩnh vực khác cũng đang tăng. Hiện nay, một số dự án sử dụng khí tự nhiên trong nước đang phải chuyển đổi dần sang sử dụng khí LNG do lượng khai thác không đủ để cung cấp cho các nhà máy.

Đối với thị trường gas, giá gas tăng 1,69% so với tháng trước do từ ngày 01/01/2024, giá gas trong nước điều chỉnh tăng 6.000 đồng/bình 12 kg, 22.500 đồng/bình 45 kg và 25.000 đồng/bình 50 kg sau khi giá gas thế giới tăng 10 USD/tấn (từ mức 615 USD/tấn lên mức 625 USD/tấn).

2.2. Dự báo

2.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

▪ *Cung khí:*

Ngày 26/1, trong Báo cáo thị trường khí đốt tự nhiên Quý I/2024, Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) dự báo thị trường khí đốt tự nhiên sẽ tăng trưởng trở lại vào năm 2024, tuy nhiên các nguồn cung ngày càng bị siết chặt hơn do sự gia tăng sản lượng LNG toàn cầu không đủ để bù đắp cho sự sụt giảm liên tục trong việc cung cấp khí đốt qua đường ống từ Nga tới châu Âu. Tăng trưởng sản xuất LNG không đạt mức kỳ vọng trước đó do sự chậm trễ của dự án và các vấn đề về nguồn cung cấp khí đốt.

▪ *Cầu khí:*

IEA dự báo nhu cầu khí đốt tự nhiên toàn cầu được dự báo sẽ tăng 2,5% vào năm 2024. Tăng trưởng nhu cầu dự kiến sẽ tập trung ở các thị trường tăng trưởng nhanh ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương và các nước giàu tài nguyên khí đốt ở Châu Phi và khu vực Trung Đông.

▪ *Diễn biến giá:*

Theo công ty tư vấn Wood Mackenzie, giá khí đốt và khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) toàn cầu dự kiến sẽ vẫn tương đối yếu vào năm 2024, với nhu cầu giảm do mức dự trữ cao ở châu Âu và châu Á và mùa đông ôn hòa ở Bắc bán cầu.

Trong một quan điểm khác, ngày 22/1, Diễn đàn các nước xuất khẩu khí đốt (GECF) đã cảnh báo giá khí đốt giao ngay sẽ tăng cao kỷ lục và biến động nhiều tại thị trường châu Âu lẫn châu Á trong năm nay.

2.2.2. Thị trường trong nước

Nhu cầu khí đốt ở Việt Nam được dự đoán sẽ tăng với tốc độ hàng năm là 4,7% trong giai đoạn từ năm 2022 đến năm 2050.

3. THỊ TRƯỜNG PHÂN BÓN

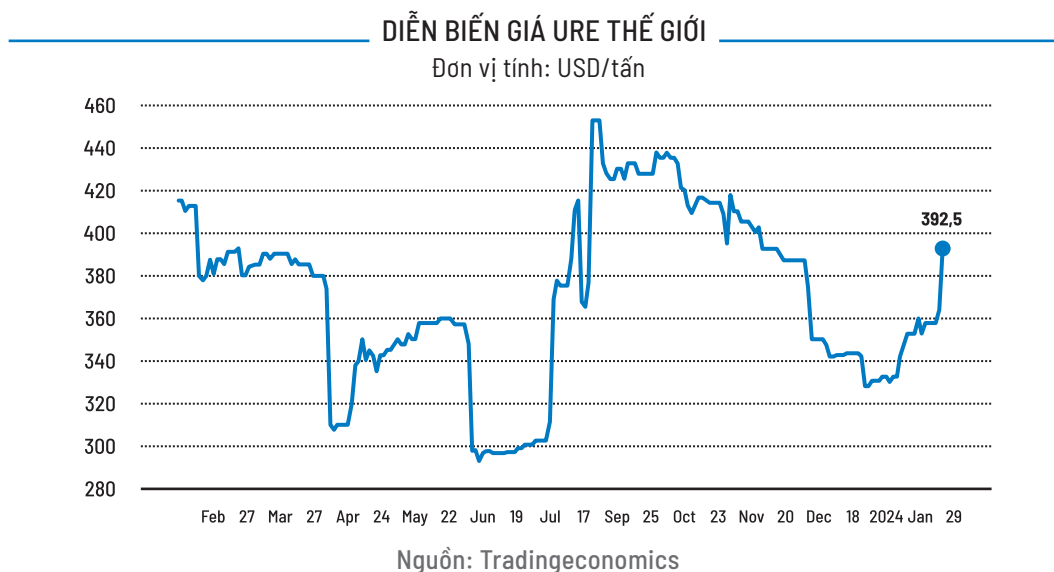
3.1. Thông tin trong kỳ

3.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

Nguồn cung phân bón ngày càng thắt chặt, do hai nhà cung cấp lớn của thế giới là Trung Quốc và Nga vẫn hạn chế xuất khẩu. Theo đó, quốc gia sản xuất phân bón lớn nhất thế giới là Nga đã gia hạn chính sách áp hạn ngạch xuất khẩu phân bón đến tháng 5 để bảo vệ thị trường nội địa. Trung Quốc cũng tiếp tục hạn chế xuất khẩu ure để đảm bảo nguồn cung trong nước và ổn định mức giá.

Tại khu vực Trung Đông, Chính phủ Ai Cập đã quyết định gia hạn vô thời hạn việc cắt giảm 30% nguồn cung khí đốt đối với tất cả các nhà sản xuất phân ure tại nước này, ảnh hưởng lớn đến nguồn cung toàn cầu, giá Ure tại Ai Cập trong tháng này đã tăng gần 40 USD/tấn.

Trong bối cảnh thị trường phân bón trên thế giới liên tục biến động, giá Ure tháng 1 thị trường thế giới có xu hướng bị đẩy lên cao.



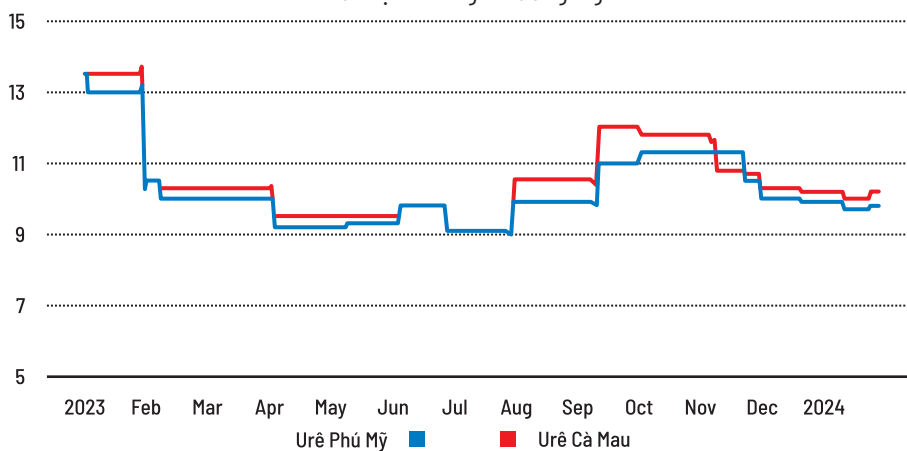
3.1.2. Thị trường trong nước

Nguồn cung Ure liên tục được bổ sung tại thị trường trong nước. Trong khi đó, nhu cầu mua hàng lại có phần chững lại. Tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long và miền Trung nhu cầu phân bón chỉ tăng nhẹ mặc dù đang trong giai đoạn chăm bón cho lúa Đông Xuân.

Giá phân bón Ure trong tháng qua có xu hướng tăng nhẹ tại hầu hết các khu vực trong cả nước do được hỗ trợ bởi giá ure thế giới tăng.

DIỄN BIẾN GIÁ PHÂN URE TRONG NƯỚC TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN NGÀY 29/1

Đơn vị tính: Nghìn đồng/kg



Nguồn: Wigroup

3.2. Dự báo

3.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

Nguồn cung phân bón năm 2024 dự báo tiếp tục giảm do hai quốc gia cung cấp lớn nhất thế giới, Trung Quốc và Nga, tiếp tục giữ hạn chế xuất khẩu.

Urê dự kiến sẽ giao dịch ở mức 317,28 USD/T vào cuối quý này, theo kỳ vọng của các nhà phân tích và mô hình vĩ mô toàn cầu của Trading Economics.

3.2.2. Thị trường trong nước

Việc thiếu nguồn cung, tăng giá phân bón toàn cầu có thể sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới thị trường và hoạt động sản xuất trong nước do nguồn phân bón đang được sử dụng ở nước ta chủ yếu là nhập khẩu từ bên ngoài.

Giá Urê nội địa sẽ biến động cùng pha với giá Urê thế giới, các chuyên gia dự báo giá Urê nội địa năm 2024 sẽ tăng 5% so với 2023 và nhu cầu tiêu thụ phân bón năm 2024 sẽ tăng chậm so với năm 2023.

4. THỊ TRƯỜNG ĐIỆN

4.1. Thông tin trong kỳ

4.1.1. Thị trường thế giới/khu vực

Nhu cầu và giá điện ở châu Âu tăng vọt do thời tiết mùa đông giá rét. Thời tiết lạnh cũng dẫn đến tốc độ gió thấp, hạn chế việc sản xuất điện gió trên khắp Tây Bắc Âu.

Đặc biệt tại Mỹ, giá điện đã tăng cao kỷ lục. Giá điện tại trung tâm Tây PJM, bao phủ khu vực từ tây bắc Pennsylvania đến Washington. DC, đang trên đà tăng từ khoảng 35 USD/MWh vào thứ Năm 11/1 lên khoảng 158 USD. Đó sẽ là mức giá cao nhất đối với điện năng PJM West, kể từ tháng 12 năm 2022 khi nó đạt đỉnh 179 USD/MWh.

4.1.2. Thị trường trong nước

Trong tháng 1, Việt Nam đã ký 19 hợp đồng để mua điện từ 26 nhà máy thủy điện Lào với tổng công suất 2.689 MW.

Bên cạnh đó, trào lưu truyền tải trên lưới điện 500kV chủ yếu theo hướng từ Trung ra miền Bắc và miền Trung vào miền Nam. Mức truyền tải cao nhất xuất hiện trên các cung đoạn đường dây 500kV Nho Quan - NM Nghi Sơn 2 - Hà Tĩnh và liên kết Trung - Nam.

Về tình hình giá điện trong nước, giá điện sinh hoạt tháng 1 tăng 1,29% so với tháng trước do Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) đã có Quyết định số 1416/QĐ-EVN ngày 08/11/2023 về việc điều chỉnh mức giá bán lẻ điện bình quân từ ngày 09/11/2023, cùng với đó nhu cầu dùng điện để sưởi ấm tăng khi thời tiết chuyển lạnh.

4.2. Dự báo

4.2.1. Thị trường thế giới/khu vực

Cơ quan Năng lượng Quốc tế (IEA) đã dự đoán rằng sự gia tăng nhu cầu điện toàn cầu trong 3 năm tới sẽ được đáp ứng bởi năng lượng được tạo ra từ các nguồn phát thải thấp. Những nguồn này bao gồm năng lượng gió, mặt trời và hạt nhân, đang trên quỹ đạo chiếm gần một nửa năng lượng của thế giới vào năm 2026, một bước nhảy vọt đáng kể từ mức dưới 40% vào năm 2023.

IEA nhấn mạnh rằng năng lượng tái tạo được dự đoán sẽ vượt qua than đá để trở thành nguồn sản xuất điện chính vào đầu năm 2025, chiếm hơn một phần ba tổng sản lượng điện.

Nhu cầu điện dự kiến sẽ tăng trung bình 3,4% mỗi năm từ năm 2024 đến năm 2026, với Trung Quốc, Ấn Độ và Đông Nam Á đóng góp khoảng 85% mức tăng này. Đáng chú ý, Trung Quốc được dự đoán sẽ chứng kiến sự gia tăng khối lượng lớn nhất trong nhu cầu điện toàn cầu, ngay cả khi nước này có tốc độ tăng trưởng kinh tế chậm hơn và giảm sự phụ thuộc vào ngành công nghiệp nặng.

4.2.2. Thị trường trong nước

Theo số liệu từ các địa phương, đến năm 2025 sẽ đưa vào vận hành 4 dự án nhiệt điện với công suất 4.670 MW (An Khánh, Hiệp Phước giai đoạn 1, Nhơn Trạch 3,4, Vũng Áng 2), 176 dự án thủy điện với công suất 2.948 MW, 165 dự án điện gió trên bờ công suất 13.919 MW. Tổng công suất các dự án trên là khoảng 21.537 MW.

Bên cạnh đó, theo Bộ Công Thương, giai đoạn 2023-2025 cần đưa vào vận hành khoảng 19.000 MW nguồn điện mới đảm bảo đủ điện. Dự báo miền Bắc có thể thiếu điện từ 1.200-2.500 MW trong giai đoạn hè 2024.

Ngoài ra, Bộ Công Thương đã có đề xuất tăng giá điện ngay trong năm 2024, nhằm phản ánh đúng biến động các chi phí đầu vào của giá điện, giúp EVN giảm lỗ chi phí.



PHẦN IV

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Trong bối cảnh tình hình kinh tế và ngành năng lượng tháng 1/2024 nhiều biến động như biến động giá dầu, xu hướng tăng trưởng nguồn cung từ Mỹ... đang tạo ra những thách thức và cơ hội mới cho ngành năng lượng. Điều này đòi hỏi các doanh nghiệp trong ngành như PVN cần có những điều chỉnh chiến lược để thích nghi và tận dụng những xu hướng này.

Dưới đây là một số khuyến nghị cụ thể dành cho PVN, nhằm tối ưu hóa hoạt động và nắm bắt cơ hội trong môi trường kinh doanh hiện tại:

- Đầu tư vào năng lượng sạch và tái tạo như gió và mặt trời để đa dạng hóa danh mục sản phẩm và tận dụng các chính sách ưu đãi từ chính phủ.
- Đầu tư vào các dự án khí đốt và LNG, đặc biệt là khi nhu cầu khí đốt tự nhiên dự kiến tăng lên.
- Tăng cường đầu tư nghiên cứu và phát triển lĩnh vực chủ lực của Tập đoàn là tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí (E&P), linh hoạt trong việc tối ưu hóa cơ cấu sản phẩm và công suất vận hành trên cơ sở cung cầu thị trường. Ngoài ra, Tập đoàn cũng cần đẩy mạnh triển khai công tác marketing, mở rộng phạm vi thị trường và quảng bá các sản phẩm mới của Tập đoàn ở cả thị trường nội địa và quốc tế.
- Tập trung quản trị tài chính, triển khai công tác quản trị biến động, quản trị rủi ro, tiến hành nghiên cứu và đề xuất các biện pháp nhằm giải quyết những khó khăn trong quá trình đầu tư và triển khai các dự án các dự án trọng điểm như Dự án nâng cấp mở rộng NMLD Dung Quất, Chuỗi dự án Khí Lô B, Nhà máy điện Ô Môn III và Ô Môn IV... Đặc biệt, lưu ý đến việc thực hiện kiểm tra giám sát một cách triệt để và tuân thủ các kết luận từ quá trình thanh tra và kiểm tra.
- Bổ sung động lực tăng trưởng mới, tập trung triển khai chiến lược hợp tác đầu tư và kinh doanh quốc tế một cách bài bản từ Tập đoàn đến các đơn vị thành viên, tận dụng chiến lược ngoại giao và hợp tác thương mại giữa Việt Nam với các nước.
- Chú trọng vào đổi mới công nghệ và chuyển dịch năng lượng. Sử dụng hiệu quả Quỹ phát triển khoa học công nghệ nhằm tăng cường các hoạt động nghiên cứu các giải pháp thu hồi, vận chuyển, lưu trữ và sử dụng carbon để giảm thiểu lượng khí thải trong công nghiệp khi tiêu thụ các loại hình năng lượng dầu và khí. Đồng thời đẩy mạnh phát triển các công nghệ mới về hydrogen, ammonia, lưu trữ năng lượng, điện mặt trời, điện gió ngoài khơi...

BẢN TIN KINH TẾ VĨ MÔ SỐ THÁNG 2/2024

PHỤ LỤC I

KINH TẾ VĨ MÔ VIỆT NAM THÁNG 1 NĂM 2024

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị	Tháng 1/2024	1 tháng đầu năm 2024	Tỷ lệ so sánh (%)		
					A	B	C
1	Tăng trưởng GDP		n/a				
2	Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)		n/a		95,6	118,3	
3	Hoạt động của doanh nghiệp						
3.1	Thành lập mới	DN	13.500	27.300	102,2	124,8	105,5
3.2	Quay lại hoạt động	DN	13.800		220	91,6	
3.3	Rút lui khỏi thị trường	DN	53.900			122,8	
	- Ngừng kinh doanh có thời hạn	DN	43.900			125,5	
	- Chờ làm thủ tục giải thể	DN	7.798			114	
	- Hoàn tất giải thể	DN	2.165			106,2	
4	Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội	Nghìn tỷ					
4.1	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn NSNN	Nghìn tỷ	31,1			112,5	
4.2	Vốn FDI đăng ký	Tỷ USD	2,36			140,2	
4.3	Vốn FDI thực hiện	Tỷ USD	1,48			109,6	
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Nghìn tỷ	524,1		101,6	108,1	
6	Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa	Tỷ USD					
6.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	15,08			104,1	
6.2	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Tỷ USD	14,7			106,8	
6.3	Cán cân thương mại	Tỷ USD	Xuất siêu 0,38				
7	Chỉ số giá						
7.1	Chỉ số giá tiêu dùng				100,31	103,37	
7.2	Chỉ số giá vàng				102,55	115,43	
7.3	Chỉ số giá Đô la Mỹ				100,52	103,69	
7.4	Lạm phát cơ bản				100,21	102,72	

A: Tháng 1/2024 so với tháng 12/2023

B: Tháng 1/2024 so với tháng 1/2023

C: 1 tháng đầu năm so với cùng kỳ



Ảnh bìa: Tháng 1, số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu của Việt Nam tăng lần đầu tiên kể từ tháng 10/2023.

tapchicongthuong.vn



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
BẢN KINH TẾ ĐẦU TƯ
PHÒNG PHÂN TÍCH - DỰ BÁO

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC THƯƠNG HIỆU VÀ CẠNH TRANH
phối hợp thực hiện